

**NGHỊ QUYẾT**

**Phân bổ chi tiết kế hoạch đầu tư công năm 2025  
nguồn vốn ngân sách địa phương**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG  
KHÓA X, KỲ HỌP THỨ 25 (CHUYÊN ĐỀ)**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đầu tư công, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Đầu tư, Luật Nhà ở, Luật Đấu thầu, Luật Điện lực, Luật Doanh nghiệp, Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật Thi hành án dân sự ngày 11 tháng 01 năm 2022;*

*Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;*

*Căn cứ Quyết định số 1500/QĐ-TTg ngày 30 tháng 11 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2025;*

*Căn cứ Quyết định số 1508/QĐ-TTg ngày 04 tháng 12 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước năm 2025, giao dự toán, kế hoạch đầu tư công từ nguồn tăng thu ngân sách trung ương, kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân kế hoạch vốn ngân sách trung ương;*

*Căn cứ Nghị quyết số 04/2021/NQ-HĐND ngày 22 tháng 7 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công giai đoạn 2021 - 2025 nguồn ngân sách địa phương;*

*Xét Tờ trình số 1277/TTr-UBND ngày 02 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh dự thảo Nghị quyết phân bổ chi tiết kế hoạch đầu tư công năm 2025 nguồn vốn ngân sách địa phương; báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - ngân sách; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Thống nhất phân bổ chi tiết kế hoạch đầu tư công năm 2025 nguồn vốn ngân sách địa phương, như sau:

1. Tổng số vốn kế hoạch đầu tư công năm 2025 nguồn vốn ngân sách địa phương là 4.042.320 triệu đồng theo Phụ lục I đính kèm, phân cấp quản lý như sau:

*ĐVT: Triệu đồng*

| Số TT | Nguồn vốn                        | Toàn tỉnh        | Cấp tỉnh         | Cấp huyện      | Ghi chú |
|-------|----------------------------------|------------------|------------------|----------------|---------|
| 1     | 2                                | 3 = 4 + 5        | 4                | 5              | 6       |
|       | <b>TỔNG CỘNG</b>                 | <b>4.042.320</b> | <b>3.299.086</b> | <b>743.234</b> |         |
| 1     | Vốn đầu tư tập trung             | 1.416.220        | 993.486          | 422.734        |         |
| 2     | Vốn thu xổ số kiến thiết         | 1.979.000        | 1.979.000        |                |         |
| 3     | Vốn thu tiền sử dụng đất         | 518.000          | 197.500          | 320.500        |         |
| 4     | Vốn bội chi ngân sách địa phương | 129.100          | 129.100          |                |         |

## 2. Nguyên tắc phân bổ

Thực hiện theo các quy định nêu tại Điều 4 Nghị quyết số 04/2021/NQ-HĐND ngày 22 tháng 7 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công giai đoạn 2021-2025 nguồn ngân sách địa phương.

## 3. Phân bổ kế hoạch đầu tư công năm 2025 nguồn vốn ngân sách địa phương

Tổng số vốn kế hoạch đầu tư công năm 2025 nguồn vốn ngân sách địa phương là 4.042.320 triệu đồng, phân bổ chi tiết như sau:

a) Phân bổ cho các địa phương cấp huyện quản lý là 743.234 triệu đồng, bao gồm: Vốn đầu tư tập trung là 422.734 triệu đồng và vốn thu tiền sử dụng đất là 320.500 triệu đồng; giao Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố chịu trách nhiệm trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định phân bổ theo quy định.

b) Cấp tỉnh quản lý là 3.299.086 triệu đồng:

- Đối với vốn thu tiền sử dụng đất cấp tỉnh là 197.500 triệu đồng và vốn bội chi ngân sách địa phương là 129.100 triệu đồng; giao Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện phân bổ theo quy định.

- Số vốn còn lại là 2.972.486 triệu đồng, phân bổ như sau:

+ Thực hiện phân bổ chi tiết là 1.685.213 triệu đồng: Danh mục và kế hoạch vốn chi tiết theo Phụ lục II đính kèm.

+ Chưa thực hiện phân bổ chi tiết là 1.287.273 triệu đồng; số vốn này sẽ phân bổ sau khi các dự án có đủ điều kiện, thủ tục theo quy định.

**Điều 2.** Giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết này theo quy định pháp luật.

**Điều 3.** Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang khóa X, kỳ họp thứ 25 (chuyên đề) thông qua ngày 09 tháng 12 năm 2024 và có hiệu lực từ ngày ký./.

**CHỦ TỊCH**

*(Đã ký)*

**Lê Văn Nung**

**Phụ lục I**  
**TỔNG HỢP KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025 NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**  
*(Biểu đính kèm Nghị quyết số 66/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)*

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

| TT        | Ngành - lĩnh vực đầu tư                    | Kế hoạch đầu tư công năm 2025 nguồn vốn ngân sách địa phương |                  |                  |                |                              |                     |                               |            | Ghi chú                                |
|-----------|--------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|------------------|------------------|----------------|------------------------------|---------------------|-------------------------------|------------|----------------------------------------|
|           |                                            | Tổng số                                                      | Trong đó:        |                  |                |                              | Cơ cấu vốn XSKT (%) | Cơ cấu tổng các nguồn vốn (%) | Số dự án   |                                        |
|           |                                            |                                                              | Đầu tư tập trung | Xổ số kiến thiết | Sử dụng đất    | Bội chi ngân sách địa phương |                     |                               |            |                                        |
| 1         | 2                                          | 3=4+5+6+7                                                    | 4                | 5                | 6              | 7                            | 8                   | 9                             | 10         | 11                                     |
|           | <b>TỔNG SỐ</b>                             | <b>4.042.320</b>                                             | <b>1.416.220</b> | <b>1.979.000</b> | <b>518.000</b> | <b>129.100</b>               | <b>100,0</b>        | <b>100,0</b>                  |            |                                        |
|           | Cấp huyện phân bổ chi tiết                 | 743.234                                                      | 422.734          | 0                | 320.500        |                              | 0,0                 | 18,4                          |            |                                        |
|           | Cấp tỉnh phân bổ                           | 3.299.086                                                    | 993.486          | 1.979.000        | 197.500        | 129.100                      | 100,0               | 81,6                          |            |                                        |
| -         | <i>Số vốn UBND tỉnh phân bổ chi tiết</i>   | <i>326.600</i>                                               |                  |                  | <i>197.500</i> | <i>129.100</i>               | <i>0,0</i>          | <i>8,1</i>                    |            | <i>giao UBND tỉnh phân bổ chi tiết</i> |
| -         | <i>Số vốn thực hiện phân bổ</i>            | <i>2.972.486</i>                                             | <i>993.486</i>   | <i>1.979.000</i> | <i>0</i>       | <i>0</i>                     | <i>100,0</i>        | <i>73,5</i>                   |            |                                        |
| +         | <i>Chưa thực hiện phân bổ</i>              | <i>1.287.273</i>                                             | <i>442.443</i>   | <i>844.830</i>   |                |                              |                     |                               |            |                                        |
| +         | <i>Thực hiện phân bổ chi tiết</i>          | <i>1.685.213</i>                                             | <i>551.043</i>   | <i>1.134.170</i> |                |                              |                     |                               |            |                                        |
|           | <b>TỔNG SỐ PHÂN BỐ CHI TIẾT</b>            | <b>1.685.213</b>                                             | <b>551.043</b>   | <b>1.134.170</b> | <b>0</b>       | <b>0</b>                     | <b>57,3</b>         | <b>41,7</b>                   |            |                                        |
| <b>I</b>  | <b>Theo ngành, lĩnh vực</b>                | <b>1.651.813</b>                                             | <b>517.643</b>   | <b>1.134.170</b> | <b>0</b>       | <b>0</b>                     | <b>57,3</b>         | <b>40,9</b>                   | <b>106</b> |                                        |
|           | 1. Chuẩn bị đầu tư                         | 500                                                          | 500              | 0                | 0              | 0                            | 0,0                 | 0,0                           | 1          |                                        |
|           | 2. Thực hiện dự án                         | 1.651.313                                                    | 517.143          | 1.134.170        | 0              | 0                            | 57,3                | 40,9                          | 105        |                                        |
|           | - Dự án chuyển tiếp:                       | 1.577.139                                                    | 511.522          | 1.065.617        | 0              | 0                            | 53,8                | 39,0                          | 95         |                                        |
|           | + <i>Dự án dự kiến hoàn thành năm 2025</i> | <i>876.564</i>                                               | <i>254.214</i>   | <i>622.350</i>   | <i>0</i>       | <i>0</i>                     | <i>31,4</i>         | <i>21,7</i>                   | 52         |                                        |
|           | + <i>Dự án hoàn thành sau năm 2025</i>     | <i>700.575</i>                                               | <i>257.308</i>   | <i>443.267</i>   | <i>0</i>       | <i>0</i>                     | <i>22,4</i>         | <i>17,3</i>                   | 43         |                                        |
|           | - Dự án khởi công mới năm 2025             | 74.174                                                       | 5.621            | 68.553           | 0              | 0                            | 3,5                 | 1,8                           | 10         |                                        |
| <b>II</b> | <b>Bố trí thực hiện nhiệm vụ khác</b>      | <b>33.400</b>                                                | <b>33.400</b>    | <b>0</b>         | <b>0</b>       | <b>0</b>                     | <b>0</b>            | <b>1</b>                      | <b>0</b>   | <b>0</b>                               |
|           | 1. Trả nợ gốc và lãi vay                   | 23.400                                                       | 23.400           | 0                | 0              | 0                            | 0,0                 | 0,6                           |            |                                        |

|           |                                                                                                                            |                  |                |                  |          |          |             |             |            |  |
|-----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|----------------|------------------|----------|----------|-------------|-------------|------------|--|
|           | 2. Thanh toán công nợ sau quyết toán<br>(bao gồm chi phí quyết toán)                                                       | 10.000           | 10.000         | 0                | 0        | 0        | 0,0         | 0,2         |            |  |
|           |                                                                                                                            |                  |                |                  |          |          |             |             |            |  |
|           | <b>Tổng (I+II)</b>                                                                                                         | <b>1.685.213</b> | <b>551.043</b> | <b>1.134.170</b> | <b>0</b> | <b>0</b> | <b>57,3</b> | <b>41,7</b> | <b>106</b> |  |
| <b>I</b>  | <b>Chi tiết theo ngành, lĩnh vực</b>                                                                                       | <b>1.651.813</b> | <b>517.643</b> | <b>1.134.170</b> | <b>0</b> | <b>0</b> | <b>57,3</b> | <b>40,9</b> | <b>106</b> |  |
| 1         | Quốc phòng                                                                                                                 | 5.621            | 5.621          | 0                | 0        | 0        | 0           | 0,1         | 1          |  |
| 2         | An ninh trật tự, an toàn xã hội                                                                                            | 67.493           | 67.493         | 0                | 0        | 0        | 0,0         | 1,7         | 2          |  |
| 3         | Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp                                                                                  | 930.075          | 0              | 930.075          | 0        | 0        | 47,0        | 23,0        | 74         |  |
| 4         | Y tế, dân số và gia đình                                                                                                   | 176.614          | 0              | 176.614          | 0        | 0        | 8,9         | 4,4         | 6          |  |
| 5         | Văn hóa, thông tin                                                                                                         | 102.825          | 100.917        | 1.908            | 0        | 0        | 0,1         | 2,5         | 5          |  |
| 6         | Thể thao                                                                                                                   | 2.560            | 2.560          | 0                | 0        | 0        | 0,0         | 0,1         | 1          |  |
| 7         | Các hoạt động kinh tế                                                                                                      | 340.615          | 328.014        | 12.601           | 0        | 0        | 0,6         | 8,4         | 12         |  |
| 7.1       | <i>Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản</i>                                                          | 74.129           | 74.129         | 0                | 0        | 0        | 0,0         | 1,8         | 1          |  |
| 7.2       | <i>Giao thông</i>                                                                                                          | 167.826          | 155.225        | 12.601           | 0        | 0        | 0,6         | 4,2         | 8          |  |
| 7.3       | <i>Khu công nghiệp và khu kinh tế</i>                                                                                      | 55.530           | 55.530         | 0                | 0        | 0        | 0,0         | 1,4         | 2          |  |
| 7.4       | <i>Du lịch</i>                                                                                                             | 43.130           | 43.130         | 0                | 0        | 0        | 0,0         | 1,1         | 1          |  |
| 8         | Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội | 13.038           | 13.038         | 0                | 0        | 0        | 0,0         | 0,3         | 3          |  |
| 9         | Xã hội                                                                                                                     | 12.972           | 0              | 12.972           | 0        | 0        | 0,7         | 0,3         | 2          |  |
| <b>II</b> | <b>Bố trí thực hiện nhiệm vụ khác</b>                                                                                      | <b>33.400</b>    | <b>33.400</b>  | <b>0</b>         | <b>0</b> | <b>0</b> | <b>0,0</b>  | <b>0,8</b>  | <b>0</b>   |  |
| 1         | Trả nợ gốc và lãi vay                                                                                                      | 23.400           | 23.400         | 0                | 0        | 0        | 0,0         | 0,6         |            |  |
| 2         | Thanh toán công nợ sau quyết toán (bao gồm chi phí quyết toán)                                                             | 10.000           | 10.000         | 0                | 0        | 0        | 0,0         | 0,2         |            |  |

Phụ lục II

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025 NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG

(Biểu đính kèm Nghị quyết số 66/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

| TT | Danh mục dự án                                                        | Địa điểm XD | Địa điểm mở tài khoản của dự án | Mã dự án | Mã ngành kinh tế | Năng lực thiết kế | Thời gian KC-HT | Q quyết định đầu tư |    |               |                | Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 nguồn NSDP |           |                  |                  |                          |                              | Lấy kế bố trí vốn trung hạn giai đoạn 2021-2025 bố trí đến hết KH 2024 |                           |                  |                  |                          |                              | Kế hoạch đầu tư công năm 2025 nguồn vốn ngân sách địa phương |                           |                  |                  |                          |                              | Chủ đầu tư | Ghi chú |
|----|-----------------------------------------------------------------------|-------------|---------------------------------|----------|------------------|-------------------|-----------------|---------------------|----|---------------|----------------|---------------------------------------------------------------|-----------|------------------|------------------|--------------------------|------------------------------|------------------------------------------------------------------------|---------------------------|------------------|------------------|--------------------------|------------------------------|--------------------------------------------------------------|---------------------------|------------------|------------------|--------------------------|------------------------------|------------|---------|
|    |                                                                       |             |                                 |          |                  |                   |                 |                     |    | TMDT          |                |                                                               | Trong đó: |                  |                  |                          |                              | Tổng số                                                                | Trong đó:                 |                  |                  |                          |                              | Tổng số                                                      | Trong đó:                 |                  |                  |                          |                              |            |         |
|    |                                                                       |             |                                 |          |                  |                   |                 |                     |    | Trong đó: NST | Nguồn vốn khác |                                                               | Tổng số   | Đầu tư tập trung | Xổ số liên thiết | Vốn thu tiền sử dụng đất | Bội chi ngân sách địa phương |                                                                        | vốn dự phòng 2023 và 2024 | Đầu tư tập trung | Xổ số liên thiết | Vốn thu tiền sử dụng đất | Bội chi ngân sách địa phương |                                                              | vốn dự phòng 2023 và 2024 | Đầu tư tập trung | Xổ số liên thiết | Vốn thu tiền sử dụng đất | Bội chi ngân sách địa phương |            |         |
| 1  | 2                                                                     | 3           | 4                               | 5        | 6                | 7                 | 8               | 9                   | 10 | 11            | 12             | 13=14+15+16+17+18                                             | 14        | 15               | 16               | 17                       | 18                           | 19=20+21+22+23+24                                                      | 20                        | 21               | 22               | 23                       | 24                           | 25=26+27+28+29                                               | 26                        | 27               | 28               | 29                       | 30                           | 31         |         |
|    |                                                                       |             |                                 |          |                  |                   |                 |                     |    |               |                |                                                               |           |                  |                  |                          |                              |                                                                        |                           |                  |                  |                          |                              |                                                              |                           |                  |                  |                          |                              |            |         |
|    | TỔNG SỐ                                                               |             |                                 |          |                  |                   |                 |                     |    |               |                | 19.569.773                                                    | 6.918.800 | 9.207.546        | 2.988.000        | 416.517                  | 38.910                       | 15.115.953                                                             | 5.502.580                 | 7.228.546        | 2.058.500        | 287.417                  | 38.910                       | 4.042.320                                                    | 1.416.220                 | 1.979.000        | 518.000          | 129.100                  |                              |            |         |
| -  | VỐN THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT                                              |             |                                 |          |                  |                   |                 |                     |    |               |                | 2.988.000                                                     |           |                  | 2.988.000        |                          |                              | 2.058.500                                                              |                           |                  | 2.058.500        |                          |                              | 518.000                                                      |                           |                  | 518.000          |                          |                              |            |         |
| -  | VỐN DỰ PHÒNG NĂM 2023 VÀ 2024                                         |             |                                 |          |                  |                   |                 |                     |    |               |                | 38.910                                                        |           |                  |                  |                          | 38.910                       | 38.910                                                                 |                           |                  |                  |                          | 38.910                       |                                                              |                           |                  |                  |                          |                              |            |         |
| -  | VỐN BỘI CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG                                      |             |                                 |          |                  |                   |                 |                     |    |               |                | 416.517                                                       |           |                  |                  | 416.517                  |                              | 287.417                                                                |                           |                  |                  | 287.417                  |                              | 129.100                                                      |                           |                  |                  | 129.100                  |                              |            |         |
| -  | VỐN ĐẦU TƯ TẬP TRUNG VÀ XỔ SỐ KIẾN THIẾT                              |             |                                 |          |                  |                   |                 |                     |    |               |                | 16.126.346                                                    | 6.918.800 | 9.207.546        |                  |                          |                              | 12.731.126                                                             | 5.502.580                 | 7.228.546        |                  |                          |                              | 3.395.220                                                    | 1.416.220                 | 1.979.000        |                  |                          |                              |            |         |
| I  | Cấp huyện phân bổ chi tiết (đầu tư tập trung và thu tiền sử dụng đất) |             |                                 |          |                  |                   |                 |                     |    |               |                | 3.232.670                                                     | 1.982.670 |                  | 1.250.000        |                          |                              | 2.489.436                                                              | 1.559.936                 |                  | 929.500          |                          |                              | 743.234                                                      | 422.734                   |                  | 320.500          |                          |                              |            |         |
|    | TP Long Xuyên                                                         |             |                                 |          |                  |                   |                 |                     |    |               |                | 1.010.337                                                     | 433.337   |                  | 577.000          |                          |                              | 795.828                                                                | 345.828                   |                  | 450.000          |                          |                              | 214.509                                                      | 87.509                    |                  | 127.000          |                          |                              |            |         |
|    | TP Châu Đốc                                                           |             |                                 |          |                  |                   |                 |                     |    |               |                | 295.912                                                       | 165.912   |                  | 130.000          |                          |                              | 230.700                                                                | 130.700                   |                  | 100.000          |                          |                              | 65.212                                                       | 35.212                    |                  | 30.000           |                          |                              |            |         |
|    | TX Tân Châu                                                           |             |                                 |          |                  |                   |                 |                     |    |               |                | 255.970                                                       | 150.970   |                  | 105.000          |                          |                              | 198.490                                                                | 118.490                   |                  | 80.000           |                          |                              | 57.480                                                       | 32.480                    |                  | 25.000           |                          |                              |            |         |
|    | Thị Xã Tịnh Biên                                                      |             |                                 |          |                  |                   |                 |                     |    |               |                | 195.359                                                       | 149.359   |                  | 46.000           |                          |                              | 147.967                                                                | 116.967                   |                  | 31.000           |                          |                              | 47.392                                                       | 32.392                    |                  | 15.000           |                          |                              |            |         |

|     |                                               |  |  |  |  |  |  |  |  |            |           |            |           |           |           |   |   |   |           |           |         |        |   |   |  |           |         |           |        |   |   |   |
|-----|-----------------------------------------------|--|--|--|--|--|--|--|--|------------|-----------|------------|-----------|-----------|-----------|---|---|---|-----------|-----------|---------|--------|---|---|--|-----------|---------|-----------|--------|---|---|---|
|     | Huyện An Phú                                  |  |  |  |  |  |  |  |  |            |           | 174.456    | 136.456   |           | 38.000    |   |   |   | 136.144   | 106.644   |         | 29.500 |   |   |  | 38.312    | 29.812  |           | 8.500  |   |   |   |
|     | Huyện Châu Phú                                |  |  |  |  |  |  |  |  |            |           | 205.834    | 155.834   |           | 50.000    |   |   |   | 162.132   | 122.132   |         | 40.000 |   |   |  | 43.702    | 33.702  |           | 10.000 |   |   |   |
|     | Huyện Châu Thành                              |  |  |  |  |  |  |  |  |            |           | 183.294    | 137.294   |           | 46.000    |   |   |   | 143.369   | 107.369   |         | 36.000 |   |   |  | 39.925    | 29.925  |           | 10.000 |   |   |   |
|     | Huyện Phú Tân                                 |  |  |  |  |  |  |  |  |            |           | 221.550    | 161.550   |           | 60.000    |   |   |   | 156.822   | 126.822   |         | 30.000 |   |   |  | 64.728    | 34.728  |           | 30.000 |   |   |   |
|     | Huyện Chợ Mới                                 |  |  |  |  |  |  |  |  |            |           | 225.504    | 150.504   |           | 75.000    |   |   |   | 163.082   | 118.082   |         | 45.000 |   |   |  | 62.422    | 32.422  |           | 30.000 |   |   |   |
|     | Huyện Thoại Sơn                               |  |  |  |  |  |  |  |  |            |           | 249.594    | 168.594   |           | 81.000    |   |   |   | 192.863   | 131.863   |         | 61.000 |   |   |  | 56.731    | 36.731  |           | 20.000 |   |   |   |
|     | Huyện Tri Tôn                                 |  |  |  |  |  |  |  |  |            |           | 214.859    | 172.859   |           | 42.000    |   |   |   | 162.038   | 135.038   |         | 27.000 |   |   |  | 52.821    | 37.821  |           | 15.000 |   |   |   |
| II  | Cấp tỉnh phân bổ                              |  |  |  |  |  |  |  |  | 20.398.048 | 5.579.511 | 13.749.794 | 4.350.684 | 2.197.827 | 2.152.857 |   |   |   | 1.995.251 | 1.274.907 | 749.344 |        |   |   |  | 2.972.486 | 993.486 | 1.979.000 |        |   |   |   |
|     | - Chưa phân bổ chi tiết                       |  |  |  |  |  |  |  |  |            |           |            |           |           |           |   |   |   |           |           |         |        |   |   |  | 1.287.273 | 442.443 | 844.830   |        |   |   |   |
|     | - Thực hiện phân bổ chi tiết                  |  |  |  |  |  |  |  |  | 20.398.048 | 5.579.511 | 13.749.794 | 4.350.684 | 2.197.827 | 2.152.857 |   |   |   | 1.995.251 | 1.274.907 | 749.344 |        |   |   |  | 1.685.213 | 551.043 | 1.134.170 |        |   |   |   |
|     |                                               |  |  |  |  |  |  |  |  |            |           |            |           |           |           |   |   |   |           |           |         |        |   |   |  |           |         |           |        |   |   |   |
|     | TỔNG SỐ PHẦN BỐ CHI TIẾT                      |  |  |  |  |  |  |  |  | 20.398.048 | 5.579.511 | 13.749.794 | 4.350.684 | 2.197.827 | 2.152.857 |   |   |   | 1.995.251 | 1.274.907 | 749.344 |        |   |   |  | 1.685.213 | 551.043 | 1.134.170 |        |   |   |   |
| A   | Theo ngành, lĩnh vực                          |  |  |  |  |  |  |  |  | 20.398.048 | 5.579.511 | 13.749.794 | 4.098.474 | 1.950.617 | 2.147.857 |   |   |   | 1.995.251 | 1.274.907 | 749.344 |        |   |   |  | 1.651.813 | 517.643 | 1.134.170 |        |   |   |   |
| I   | Chuẩn bị đầu tư                               |  |  |  |  |  |  |  |  | 164.178    | 164.178   |            |           |           |           |   |   |   |           |           |         |        |   |   |  | 500       | 500     |           |        |   |   |   |
| II  | Thực hiện dự án                               |  |  |  |  |  |  |  |  | 20.233.870 | 5.415.333 | 13.749.794 | 4.098.474 | 1.950.617 | 2.147.857 |   |   |   | 1.995.251 | 1.274.907 | 749.344 |        |   |   |  | 1.651.313 | 517.143 | 1.134.170 |        |   |   |   |
| (1) | Các dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2025     |  |  |  |  |  |  |  |  | 3.422.507  | 2.398.338 | 507.489    | 1.919.761 | 635.829   | 1.283.932 |   |   |   | 798.749   | 344.066   | 454.683 |        |   |   |  | 876.564   | 254.214 | 622.350   |        |   |   |   |
|     | Dự án nhóm B                                  |  |  |  |  |  |  |  |  | 2.334.588  | 1.580.554 | 278.103    | 1.279.364 | 535.936   | 743.428   |   |   |   | 453.458   | 306.635   | 146.823 |        |   |   |  | 608.858   | 203.123 | 405.735   |        |   |   |   |
|     | Dự án nhóm C                                  |  |  |  |  |  |  |  |  | 1.060.758  | 793.249   | 229.386    | 614.639   | 74.135    | 540.504   | - | - | - | 336.234   | 28.374    | 307.860 | -      | - | - |  | 252.229   | 35.614  | 216.615   | -      | - | - | - |
| (2) | Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2025 |  |  |  |  |  |  |  |  | 16.535.692 | 2.879.839 | #####      | 2.081.928 | 1.308.788 | 773.140   | - | - | - | 1.190.406 | 930.841   | 288.565 | -      | - |   |  | 700.575   | 257.308 | 443.267   | -      | - |   |   |
|     | Dự án nhóm B                                  |  |  |  |  |  |  |  |  | 1.361.627  | 891.399   | 163.965    | 457.757   | 213.130   | 244.627   | - | - | - | 187.411   | 70.000    | 117.411 | -      | - |   |  | 239.135   | 118.130 | 121.005   | -      | - |   |   |
|     | Dự án nhóm C                                  |  |  |  |  |  |  |  |  | 1.122.163  | 901.059   | 114.973    | 549.395   | 75.658    | 473.737   | - | - | - | 129.594   | -         | 158.594 | -      | - |   |  | 383.419   | 74.129  | 309.290   | -      | - |   |   |
| (3) | Các dự án khởi công mới năm 2025              |  |  |  |  |  |  |  |  | 275.671    | 137.156   | 9.940      | 96.785    | 6.000     | 90.785    | - | - | - | 6.096     | -         | 6.096   | -      | - | - |  | 74.174    | 5.621   | 68.553    | -      | - | - | - |

|     |                                                                     |    |        |         |     |            |           |                           |            |           |            |           |           |           |   |   |   |           |           |         |   |   |        |           |         |           |   |                          |            |   |
|-----|---------------------------------------------------------------------|----|--------|---------|-----|------------|-----------|---------------------------|------------|-----------|------------|-----------|-----------|-----------|---|---|---|-----------|-----------|---------|---|---|--------|-----------|---------|-----------|---|--------------------------|------------|---|
|     | Dự án nhóm B                                                        |    |        |         |     |            |           |                           | -          | -         | -          | -         | -         | -         | - | - | - | -         | -         | -       | - | - | -      | -         | -       | -         | - | -                        | -          | - |
|     | Dự án nhóm C                                                        |    |        |         |     |            |           |                           | 73.661     | 68.029    | 9.940      | 68.703    | 6.000     | 62.703    | - | - | - | 6.096     | -         | 6.096   | - | - | -      | 48.073    | 5.621   | 42.452    | - | -                        | -          | - |
| B   | Bố trí thực hiện nhiệm vụ khác                                      |    |        |         |     |            |           |                           |            |           |            | 252.210   | 247.210   | 5.000     |   |   |   |           |           |         |   |   | 33.400 | 33.400    |         |           |   |                          |            |   |
| 1   | Trả nợ gốc và lãi vay                                               |    |        |         |     |            |           |                           |            |           |            | 182.210   | 182.210   |           |   |   |   |           |           |         |   |   | 23.400 | 23.400    |         |           |   |                          |            |   |
| 3   | Thanh toán công nợ sau quyết toán (bao gồm chi phí quyết toán)      |    |        |         |     |            |           |                           |            |           |            | 70.000    | 65.000    | 5.000     |   |   |   |           |           |         |   |   | 10.000 | 10.000    |         |           |   |                          |            |   |
|     |                                                                     |    |        |         |     |            |           |                           |            |           |            |           |           |           |   |   |   |           |           |         |   |   |        |           |         |           |   |                          |            |   |
|     | PHÂN BỐ CHI TIẾT NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG DO CẤP TỈNH QUẢN LÝ |    |        |         |     |            |           |                           | 20.398.048 | 5.579.511 | 13.749.794 | 4.350.684 | 2.197.827 | 2.152.857 |   |   |   | 1.995.251 | 1.274.907 | 749.344 |   |   |        | 1.685.213 | 551.043 | 1.134.170 |   |                          |            |   |
| A   | CHI TIẾT THEO NGÀNH, LĨNH VỰC                                       |    |        |         |     |            |           |                           | 20.398.048 | 5.579.511 | 13.749.794 | 4.098.474 | 1.950.617 | 2.147.857 |   |   |   | 1.995.251 | 1.274.907 | 749.344 |   |   |        | 1.651.813 | 517.643 | 1.134.170 |   |                          |            |   |
| I   | QUỐC PHÒNG                                                          |    |        |         |     |            |           |                           | 5.621      | 5.621     |            | 6.000     | 6.000     |           |   |   |   |           |           |         |   |   | 5.621  | 5.621     |         |           |   |                          |            |   |
| B   | Thực hiện dự án                                                     |    |        |         |     |            |           |                           | 5.621      | 5.621     |            | 6.000     | 6.000     |           |   |   |   |           |           |         |   |   | 5.621  | 5.621     |         |           |   |                          |            |   |
| (3) | Các dự án khởi công mới năm 2025                                    |    |        |         |     |            |           |                           | 5.621      | 5.621     |            | 6.000     | 6.000     |           |   |   |   |           |           |         |   |   | 5.621  | 5.621     |         |           |   |                          |            |   |
| c   | Dự án nhóm C                                                        |    |        |         |     |            |           |                           | 5.621      | 5.621     |            | 6.000     | 6.000     |           |   |   |   |           |           |         |   |   | 5.621  | 5.621     |         |           |   |                          |            |   |
| 1   | Cải tạo, nâng cấp doanh trại đại đội trình sát                      | CT |        |         |     |            | 2024-2026 | 427/QĐ-SXD<br>30/09/2024  | 5.621      | 5.621     |            | 6.000     | 6.000     |           |   |   |   |           |           |         |   |   | 5.621  | 5.621     |         |           |   |                          | BCHQS tỉnh |   |
| II  | AN NINH VÀ TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI                                  |    |        |         |     |            |           |                           | 197.552    | 197.552   |            | 180.607   | 180.607   |           |   |   |   | 98.802    | 98.802    |         |   |   | 67.493 | 67.493    |         |           |   |                          |            |   |
| B   | Thực hiện dự án                                                     |    |        |         |     |            |           |                           | 197.552    | 197.552   |            | 180.607   | 180.607   |           |   |   |   | 98.802    | 98.802    |         |   |   | 67.493 | 67.493    |         |           |   |                          |            |   |
| (1) | Các dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2025                           |    |        |         |     |            |           |                           | 197.552    | 197.552   | -          | 180.607   | 180.607   | -         | - | - |   | 98.802    | 98.802    | -       | - | - | 67.493 | 67.493    | -       | -         | - | -                        | -          | - |
| b   | Dự án nhóm B                                                        |    |        |         |     |            |           |                           | 197.552    | 197.552   | -          | 180.607   | 180.607   | -         | - | - |   | 98.802    | 98.802    | -       | - | - | 67.493 | 67.493    | -       | -         | - |                          |            |   |
| 1   | Tạo quỹ đất đầu tư xây dựng Trại tạm giam Công an tỉnh              | LX | KBNNAG | 8012570 | 041 | 90.078,3m2 | 2023-2025 | 34/QĐ-SKHĐT<br>05/04/2023 | 99.863     | 99.863    |            | 89.892    | 89.892    |           |   |   |   | 75.230    | 75.230    |         |   |   | 350    | 350       |         |           |   | Ban QLDA ĐTXD&KV PTĐT AG |            |   |

|     |                                                                                                                                    |           |        |         |     |                                                                                         |           |                                                                                                                        |           |           |         |           |           |         |   |   |   |         |        |         |   |   |  |         |        |         |   |   |              |                                  |   |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|--------|---------|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------|-----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------|---------|-----------|-----------|---------|---|---|---|---------|--------|---------|---|---|--|---------|--------|---------|---|---|--------------|----------------------------------|---|
| 2   | Đầu tư xây dựng trụ sở công an xã, thị trấn trên địa bàn tỉnh An Giang                                                             | Toàn tỉnh |        |         |     | Cải tạo, mở rộng và XD mới 27 trụ sở                                                    | 2022-2025 | 1060/QĐ-UBND<br>04/07/2023                                                                                             | 97.689    | 97.689    |         | 90.715    | 90.715    |         |   |   |   | 23.572  | 23.572 |         |   |   |  | 67.143  | 67.143 |         |   |   | Công an tỉnh |                                  |   |
| II  | GIAO DỤC, ĐẠO TẠO VÀ GIAO DỤC NGHỀ NGHIỆP                                                                                          |           |        |         |     |                                                                                         |           |                                                                                                                        | 2.984.474 | 2.400.206 | 398.957 | 1.689.539 | 1.689.539 |         |   |   |   | 693.188 |        | 722.188 |   |   |  | 930.075 |        | 930.075 |   |   |              |                                  |   |
| B   | Thực hiện dự án                                                                                                                    |           |        |         |     |                                                                                         |           |                                                                                                                        | 2.984.474 | 2.400.206 | 398.957 | 1.689.539 | 1.689.539 |         |   |   |   | 693.188 |        | 722.188 |   |   |  | 930.075 |        | 930.075 |   |   |              |                                  |   |
| (1) | Các dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2025                                                                                          |           |        |         |     |                                                                                         |           |                                                                                                                        | 1.519.597 | 1.204.090 | 253.832 | 942.476   | 942.476   |         |   |   |   | 440.183 |        | 440.183 |   |   |  | 488.236 |        | 488.236 |   |   |              |                                  |   |
| b   | Dự án nhóm B                                                                                                                       |           |        |         |     |                                                                                         |           |                                                                                                                        | 687.677   | 561.425   | 101.823 | 431.260   | -         | 431.260 | - | - | - | 142.323 | -      | 142.323 | - | - |  | 288.937 | -      | 288.937 | - | - | -            | -                                | - |
| 1   | Nâng cấp, mở rộng trường Trung cấp nghề Châu Đốc                                                                                   | CD        | KBNNAG | 7601879 | 092 | 26,886m2                                                                                | 2022-2025 | 2318/QĐ-UBND<br>01/8/2017;<br>2163/QĐ-UBND<br>10/9/2019;<br>3084/QĐ-UB<br>27/12/2021;<br>607/QĐ-UBND<br>ngày 11/4/2024 | 74.150    | 70.150    |         | 73.818    | 73.818    |         |   |   |   | 26.183  |        | 26.183  |   |   |  | 47.635  |        | 47.635  |   |   |              | Ban QLDA ĐTXD&KV PTĐT AG         |   |
| 2   | Đề án mua sắm thiết bị phòng học bộ môn Ngoại ngữ cho cấp tiểu học và trung học trên địa bàn tỉnh An Giang gđ 2021-2025            | Toàn tỉnh | KBNNAG | 7919110 | 075 | Mua sắm thiết bị 96 phòng học bộ môn ngoại ngữ cho một số điểm trường trên địa bàn tỉnh | 2022-2025 | 109/QĐ-SKHĐT,<br>11/11/2021                                                                                            | 73.948    | 73.948    |         | 73.948    | 73.948    |         |   |   |   | 49.400  |        | 49.400  |   |   |  | 24.548  |        | 24.548  |   |   |              | Sở GD&ĐT                         |   |
| 3   | Dự án ĐTXD cải tạo, sửa chữa nhà vệ sinh và công trình nước sạch cho các trường trên địa bàn huyện Thoại Sơn giai đoạn 2021 - 2025 | TS        | KBNNAG | 8048461 | 309 | CT NVS                                                                                  | 2023-2026 | 1523/QĐ-UBND<br>20/9/2023                                                                                              | 15.266    | 9.556     | 5.710   | 6.908     | 6.908     |         |   |   |   | 3.000   |        | 3.000   |   |   |  | 3.908   |        | 3.908   |   |   |              | Ban QLDA ĐTXD KV huyện Thoại Sơn |   |
| 4   | Trường tiểu học và THCS nội trú Khánh An                                                                                           | AP        | KBNNAG | 7981243 |     | CT NVS                                                                                  | 2023-2026 | 1077/QĐ-UBND<br>07/7/2023                                                                                              | 79.027    | 58.598    |         | 52.949    | 52.949    |         |   |   |   | 4.000   |        | 4.000   |   |   |  | 48.949  |        | 48.949  |   |   |              | Ban QLDA ĐTXD KV huyện An Phú    |   |

|   |                                                                                                                       |    |        |         |     |                                                                                                                              |             |                            |         |         |         |         |  |         |  |  |  |         |  |         |  |  |  |  |         |  |         |  |  |                                  |  |
|---|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|--------|---------|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------------------------|---------|---------|---------|---------|--|---------|--|--|--|---------|--|---------|--|--|--|--|---------|--|---------|--|--|----------------------------------|--|
| 5 | Đầu tư CSVC, thiết bị dạy học phục vụ CT giáo dục phổ thông giai đoạn 2021 - 2025 huyện An Phú                        | AP | KBNNAG | 7961663 |     | Xây dựng mới và cải tạo phòng học và phòng tin học tại các điểm trường địa bàn huyện An Phú; Mua sắm bổ sung trang thiết bị. | 2024-2027   | 1080/QĐ-UBND<br>04/7/2024  | 200.959 | 157.534 | 43.425  | 90.968  |  | 90.968  |  |  |  | 5.000   |  | 5.000   |  |  |  |  | 85.968  |  | 85.968  |  |  | Ban QLDA ĐTXD KV huyện An Phú    |  |
| 6 | Đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị dạy học phục vụ Chương trình giáo dục phổ thông mới giai đoạn 2021-2025 huyện Tri Tôn | TT | KBNNAG | 8010920 | 309 | XD mới và cải tạo phòng học và XD mới và cải tạo phòng tin học bậc tiểu học                                                  | 2024-2027   | 270/QĐ-UBND,<br>08/3/2023  | 166.273 | 134.618 | 31.655  | 109.479 |  | 109.479 |  |  |  | 54.740  |  | 54.740  |  |  |  |  | 54.739  |  | 54.739  |  |  | Ban QLDA ĐTXD KV huyện Tri Tôn   |  |
| 7 | THCS Nguyễn Văn Tây                                                                                                   | CM | KBNNAG | 7878492 | 493 | 15.000m2                                                                                                                     | 2023 - 2026 | 2920/QĐ-UBND<br>02/12/2022 | 78.054  | 57.021  | 21.033  | 23.190  |  | 23.190  |  |  |  | -       |  |         |  |  |  |  | 23.190  |  | 23.190  |  |  | Ban QLDA ĐTXD KV huyện Chợ Mới   |  |
| c | Dự án nhóm C                                                                                                          |    |        |         |     |                                                                                                                              |             |                            | 831.920 | 642.665 | 152.009 | 511.216 |  | 511.216 |  |  |  | 297.860 |  | 297.860 |  |  |  |  | 199.299 |  | 199.299 |  |  |                                  |  |
| 1 | Trường tiểu học B Định Mỹ Điểm chính (ấp Mỹ Phú)                                                                      | TS | KBNNAG | 8011342 | 072 | 4.199m2                                                                                                                      | 2023-2025   | 54/QĐ-UBND<br>12/01/2023   | 22.120  | 16.827  | 5.293   | 15.144  |  | 15.144  |  |  |  | 13.024  |  | 13.024  |  |  |  |  | 342     |  | 342     |  |  | Ban QLDA ĐTXD KV huyện Thoại Sơn |  |
| 2 | Trường tiểu học A Vĩnh Khánh Điểm chính (ấp Vĩnh Lợi)                                                                 | TS | KBNNAG | 8012538 | 072 | 4.130m2                                                                                                                      | 2023-2025   | 100/QĐ-UBND<br>02/02/2023  | 31.739  | 24.384  | 7.355   | 21.945  |  | 21.945  |  |  |  | 17.546  |  | 17.546  |  |  |  |  | 2.500   |  | 2.500   |  |  | Ban QLDA ĐTXD KV huyện Thoại Sơn |  |
| 3 | Trường tiểu học A Vĩnh Chánh Điểm chính (ấp Đông An)                                                                  | TS | KBNNAG | 8011143 | 072 | 4.682,3m2                                                                                                                    | 2023-2025   | 2987/QĐ-UBND<br>09/12/2022 | 22.360  | 17.069  | 5.291   | 15.363  |  | 15.363  |  |  |  | 13.281  |  | 13.281  |  |  |  |  | 284     |  | 284     |  |  | Ban QLDA ĐTXD KV huyện Thoại Sơn |  |
| 4 | Trường tiểu học B Vĩnh Phú Điểm chính (ấp Trung Phú 3)                                                                | TS | KBNNAG | 8010903 | 072 | 3.571,6m2                                                                                                                    | 2023-2025   | 3042/QĐ-UBND<br>15/12/2022 | 22.661  | 16.894  | 5.767   | 15.205  |  | 15.205  |  |  |  | 3.478   |  | 3.478   |  |  |  |  | 10.205  |  | 10.205  |  |  | Ban QLDA ĐTXD KV huyện Thoại Sơn |  |
| 5 | Trường THCS Phước Hưng                                                                                                | AP | KBNNAG | 7961664 | 073 | XD mới + TBi                                                                                                                 | 2023-2026   | 2571/QĐ-UBND<br>19/10/2022 | 51.163  | 40.651  |         | 30.000  |  | 30.000  |  |  |  | 5.000   |  | 5.000   |  |  |  |  | 25.000  |  | 25.000  |  |  | Ban QLDA ĐTXD KV huyện An Phú    |  |

|   |                                                                                                                                            |    |           |         |     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |             |                                                         |        |        |        |        |  |        |  |  |        |        |        |        |  |  |  |        |       |        |       |  |                                 |                               |
|---|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|-----------|---------|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|---------------------------------------------------------|--------|--------|--------|--------|--|--------|--|--|--------|--------|--------|--------|--|--|--|--------|-------|--------|-------|--|---------------------------------|-------------------------------|
| 6 | DA đầu tư xây dựng cải tạo, sửa chữa nhà vệ sinh và công trình nước sạch cho các điểm trường trên địa bàn huyện An Phú giai đoạn 2021-2025 | AP | KB An Phú | 8023434 | 309 | - Nhà vệ sinh học sinh xây mới là 309 xí; trong đó: cấp mầm non, mẫu giáo 156 xí, cấp tiểu học 84 xí, cấp trung học cơ sở 69 xí.<br>- Nhà vệ sinh học sinh cải tạo là 124 xí; trong đó: cấp mầm non, mẫu giáo 46 xí, cấp tiểu học 78 xí, cấp trung học cơ sở không đầu tư.<br>- Nhà vệ sinh cán bộ, giáo viên và nhân viên xây mới 62 xí; trong đó: cấp mầm non, mẫu giáo 12 xí, cấp tiểu học 42 xí, cấp cấp trung học cơ sở 08 xí.<br>- Nhà vệ sinh giáo viên và nhân viên cải tạo: không đầu tư.<br>- Công trình nước sạch: đầu tư mới 58 công trình; trong đó: cấp mầm non, mẫu giáo 14 công trình, cấp tiểu học 37 công trình, cấp cấp trung học cơ sở 07 công trình. | 2023 - 2026 | 849/QĐ-UBND<br>13/6/2023;<br>3054/QĐ-UBND<br>15/12/2022 | 30.070 | 23.353 | 6.717  | 16.750 |  | 16.750 |  |  |        | 10.000 |        | 10.000 |  |  |  |        | 6.750 |        | 6.750 |  |                                 | Ban QLDA ĐTXD KV huyện An Phú |
| 7 | Dự án ĐTXD cải tạo, sửa chữa nhà vệ sinh và công trình nước sạch cho các trường trên địa bàn huyện Tri Tôn giai đoạn 2021-2025             | TT | KBNNAG    | 8048462 | 309 | XD + C.tạo NVS, Ctr. nước sạch.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 2023 - 2026 | 132/QĐ-UBND<br>10/02/2023                               | 35.834 | 24.831 | 11.003 | 17.451 |  | 17.451 |  |  | 4.876  |        | 4.876  |        |  |  |  | 12.575 |       | 12.575 |       |  | Ban QLDA ĐTXD KV huyện Tri Tôn  |                               |
| 8 | Trường TH A Thạnh Mỹ Tây (Tây An)                                                                                                          | CP | KBNNAG    | 7934649 | 072 | 2.811m2                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 2023- 2025  | 1675/QĐ-UBND<br>01/7/2022                               | 18.875 | 14.261 |        | 32.799 |  | 32.799 |  |  | 20.000 |        | 20.000 |        |  |  |  | 11.239 |       | 11.239 |       |  | Ban QLDA ĐTXD KV huyện Châu Phú |                               |
| 9 | Trường MG Bình Phú điểm phụ (Bình Đức)                                                                                                     | CP | KBCP      | 8024518 | 071 | Xây mới 6 phòng học; Hạ tầng kỹ thuật; Thiết bị; Mua đất 2.500m2                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 2023- 2025  | 3236/QĐ-UBND<br>31/12/2021                              | 13.342 | 9.559  | 3.783  | 8.529  |  | 8.529  |  |  |        |        |        |        |  |  |  | 8.529  |       | 8.529  |       |  | Ban QLDA ĐTXD KV huyện Châu Phú |                               |

|    |                                                                                                                                 |    |        |         |     |                                                                                                                                                                                                                                                                                              |             |                         |        |        |       |        |  |        |  |  |       |  |       |  |  |  |  |  |       |  |       |  |  |                                 |  |
|----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|--------|---------|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------------------|--------|--------|-------|--------|--|--------|--|--|-------|--|-------|--|--|--|--|--|-------|--|-------|--|--|---------------------------------|--|
| 10 | Dự án ĐTXD cải tạo, sửa chữa nhà vệ sinh và công trình nước sạch cho các trường trên địa bàn huyện Châu Phú giai đoạn 2021-2025 | CP | KBCP   | 8047960 | 309 | Xây dựng mới và cải tạo phòng học và phòng tin học tại các điểm trường địa bàn huyện Châu Phú; Mua sắm bổ sung trang thiết bị.                                                                                                                                                               | 2023-2026   | 1509/QĐ-UBND 18/9/2023  | 15.553 | 9.747  | 5.806 | 9.747  |  | 9.747  |  |  | 6000  |  | 6000  |  |  |  |  |  | 3.747 |  | 3.747 |  |  | Ban QLDA ĐTXD KV huyện Châu Phú |  |
| 11 | Trường THCS Lê Hùng Nhượng                                                                                                      | CM | KBNNAG | 7928751 | 073 | 13.106m2                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 2024-2026   | 3307/QĐ-UBND 31/12/2021 | 32.382 | 25.104 | 7.278 | 11.411 |  | 11.411 |  |  | 6000  |  | 6000  |  |  |  |  |  | 5.411 |  | 5.411 |  |  | Ban QLDA ĐTXD KV huyện Chợ Mới  |  |
| 12 | Trường THCS Dương Bình Giang                                                                                                    | CM | KBNNAG | 7879482 | 073 | - Xây mới: Khối phòng học tập, khối phòng hành chính quản trị, các hạng mục thuộc khối phòng hỗ trợ học tập và khối phụ trợ, hạ tầng kỹ thuật, công trình nước sạch.<br>- Cải tạo: 12 phòng học, 04 phòng học làm các phòng thuộc khối phòng hỗ trợ học tập và khối phụ trợ; Trang thiết bị. | 2024 - 2026 | 3309/QĐ-UBND 31/12/2021 | 28.642 | 22.179 | 6.463 | 9.598  |  | 9.598  |  |  | 5.000 |  | 5.000 |  |  |  |  |  | 4.598 |  | 4.598 |  |  | Ban QLDA ĐTXD KV huyện Chợ Mới  |  |
| 13 | Trường THCS Hoàng Hiệp                                                                                                          | CM | KBNNAG | 7879491 | 073 | 2.817m2                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 2024-2026   | 3308/QĐ-UBND 31/12/2021 | 30.458 | 23.292 | 7.166 | 12.344 |  | 12.344 |  |  | 7.000 |  | 7.000 |  |  |  |  |  | 5.344 |  | 5.344 |  |  | Ban QLDA ĐTXD KV huyện Chợ Mới  |  |
| 14 | Trường THCS Phan Thành Long                                                                                                     | CM | KBNNAG | 7910642 | 073 | 13.962m2                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 2024-2026   | 3140/QĐ-UBND 27/12/2022 | 29.498 | 21.694 | 7.804 | 9.773  |  | 9.773  |  |  | 5.000 |  | 5.000 |  |  |  |  |  | 4.773 |  | 4.773 |  |  | Ban QLDA ĐTXD KV huyện Chợ Mới  |  |
| 15 | Trường THCS Nguyễn Kim Nha                                                                                                      | CM | KBNNAG | 7952966 | 073 | Phòng học, TTB...                                                                                                                                                                                                                                                                            | 2024-2026   | 716/QĐ-UBND 13/4/2022   | 19.312 | 13.868 | 5.444 | 6.261  |  | 6.261  |  |  | 3.000 |  | 3.000 |  |  |  |  |  | 3.261 |  | 3.261 |  |  | Ban QLDA ĐTXD KV huyện Chợ Mới  |  |
| 16 | Trường THCS Long Giang                                                                                                          | CM | KBNNAG | 7883349 | 073 | 1.953m2                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 2024-2026   | 3311/QĐ-UBND 31/12/2021 | 27.856 | 21.482 | 6.374 | 9.382  |  | 9.382  |  |  | 5.000 |  | 5.000 |  |  |  |  |  | 4.382 |  | 4.382 |  |  | Ban QLDA ĐTXD KV huyện Chợ Mới  |  |
| 17 | Dự án ĐTXD cải tạo, sửa chữa nhà vệ sinh và công trình nước sạch cho các trường trên địa bàn huyện Chợ Mới giai đoạn 2021-2025  | CM | KBNNCM | 8033665 | 309 | XD + C.tạo NVS, Cr. nước sạch.                                                                                                                                                                                                                                                               | 2023-2026   | 264/QĐ-SXD 12/6/2023    | 8.682  | 6.719  | 1.963 | 6.719  |  | 6.719  |  |  | 3.000 |  | 3.000 |  |  |  |  |  | 3.719 |  | 3.719 |  |  | Ban QLDA ĐTXD KV huyện Chợ Mới  |  |

|    |                                                                                                                                                                         |    |        |         |     |                                                                                                                                                                                                                                 |               |                                                                  |        |        |        |        |        |        |                                         |                                         |                                         |                                         |
|----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|--------|---------|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|------------------------------------------------------------------|--------|--------|--------|--------|--------|--------|-----------------------------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------|
| 18 | Trưởng<br>TH B Phú<br>Mỹ                                                                                                                                                | PT | KBNNAG | 7972455 | 072 | CT: 10PH,<br>PNN, PTB,<br>PTT-HDD,<br>PHT,<br>PPHT,<br>PYT,<br>NVSHS,<br>NVSGV,<br>HTKT, TB;<br>XDM:<br>PGDTC,<br>PKHCN,<br>PTH, PTV,<br>PGDNT,<br>Kho, VP,<br>PHDGV,<br>NBV,<br>NVSHS,<br>NXGV,<br>NXHS, TB                    | 2023-<br>2025 | 472/QĐ -<br>UBND<br>13/4/2023;<br>1015/QĐ-<br>UBND<br>20/6/2024  | 28.905 | 23.195 | 20.880 | 20.880 | 6.500  | 6.500  | 14.380                                  | 14.380                                  | Ban QLDA<br>ĐTXD KV<br>huyện Phú<br>Tân |                                         |
| 19 | Trưởng<br>TH Tân<br>Trung<br>điểm<br>chính (<br>Tân<br>Thành)                                                                                                           | PT | KBNNAG | 7961937 | 072 | CT: 10PH,<br>NVSHS,<br>TB; XDM<br>07PH,<br>PNN,<br>PGDTC,<br>PGDNT,<br>PKHCN,<br>PTN, PTV,<br>PTB, Kho,<br>PTT-HDD,<br>PHT,<br>PPHT, VP,<br>PHDGV,<br>PYT, NBV,<br>NVSHS,<br>NXHS,<br>NXGV,<br>HTKT, TB                         | 2023-<br>2025 | 657/QĐ -<br>UBND<br>15/5/2023;<br>1097/QĐ-<br>UBND<br>10/07/2024 | 35.938 | 28.310 | 22.732 | 22.732 | 8.000  | 8.000  | 14.732                                  | 14.732                                  | Ban QLDA<br>ĐTXD KV<br>huyện Phú<br>Tân |                                         |
| 20 | Trưởng<br>TH Long<br>Hòa điểm<br>chính<br>(Long Hòa<br>1)                                                                                                               | PT | KBH    | 8055299 | 072 | CT: 10PH;<br>NBV,<br>NVSHS,<br>HTKT;<br>XDM:<br>PNN,<br>PGDTC,<br>PKHCN,<br>PTH, PTV,<br>PTB,<br>PGDNT,<br>PTT-HDD,<br>Kho, PHT,<br>PPHT, VP,<br>PHDGV,<br>PYT,<br>NVSGV,<br>NVSHS,<br>NXGV,<br>NXHS                            | 2023-<br>2025 | 370/QĐ -<br>UBND<br>14/3/2024                                    | 26.826 | 20.926 | 16.712 | 16.712 | -      | 13.712 | 13.712                                  | Ban QLDA<br>ĐTXD KV<br>huyện Phú<br>Tân |                                         |                                         |
| 21 | Trưởng<br>MG Long<br>Hòa (Long<br>Hòa 1)                                                                                                                                | PT | KBH    | 8013282 | 071 | CT: 11PH,<br>PNN,<br>PGDTC,<br>NVSHS,<br>HTKT, TB;<br>XDM:<br>PKHCN,<br>PTN, PTV,<br>PTB,<br>PGDNT,<br>PTT-HDD,<br>Kho, PHT,<br>PPHT, VP,<br>PHDGV,<br>PYT, NBV,<br>NVSHS,<br>NVSGV,<br>NXHS,<br>NXGV,<br>TB; Mua<br>đất 1000m2 | 2023-<br>2025 | 3042/QĐ-<br>UBND<br>15/12/2022<br>174/QĐ -<br>UBND<br>25/4/2024  | 13.670 | 10.788 | 11.458 | 11.458 | 8.958  | 8.958  | Ban QLDA<br>ĐTXD KV<br>huyện Phú<br>Tân |                                         |                                         |                                         |
| 22 | Dự án<br>ĐTXD cải<br>tạo, sửa<br>chữa nhà<br>vệ sinh và<br>công trình<br>nước sạch<br>cho các<br>trường<br>trên địa<br>bản huyện<br>Tĩnh Biên<br>giai đoạn<br>2021-2025 | TB | KBNNAG | 8034288 | 309 | XD + C.tạo<br>NVS, Cr.<br>nước sạch.                                                                                                                                                                                            | 2023-<br>2026 | 3129/QĐ-<br>UBND<br>26/12/2022                                   | 33.405 | 29.238 | 4.167  | 21.265 | 21.265 | 21.000 | 21.000                                  | 265                                     | 265                                     | Ban QLDA<br>ĐTXD KV<br>TX. Tĩnh<br>Biên |

|     |                                                                                                                         |    |        |         |     |                                                                                                                                 |                        |                                                     |           |           |         |         |   |         |   |   |   |         |   |         |   |   |  |         |   |         |   |   |                                   |  |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|--------|---------|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|-----------------------------------------------------|-----------|-----------|---------|---------|---|---------|---|---|---|---------|---|---------|---|---|--|---------|---|---------|---|---|-----------------------------------|--|
| 23  | Đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị dạy học phục vụ Chương trình giáo dục phổ thông mới giai đoạn 2021-2025 huyện Tĩnh Biên | TB | KBNNAG | 8036439 | 309 | Xây dựng mới và cải tạo phòng học và phòng tin học tại các điểm trường địa bàn huyện Tĩnh Biên; Mua sắm bổ sung trang thiết bị. | 2022-2025              | 2988/QĐ-UBND<br>09/12/2022                          | 158.447   | 125.670   | 32.777  | 102.355 |   | 102.355 |   |   |   | 102.355 |   | 102.355 |   |   |  |         |   |         |   |   | Ban QLDA ĐTXD KV TX.Tĩnh Biên     |  |
| 24  | Trường TH A Tân Phú điểm chính (Tân Thành)                                                                              | CT | KBNNAG | 8034285 | 072 | Xây mới 6 phòng học; Hạ tầng kỹ thuật; Thiết bị; Mua đất 2.500m2                                                                | 2023-2025              | 911/QĐ-UBND<br>22/6/2023; 854/QĐ-UBND<br>24/5/2024  | 26.860    | 20.278    | 6.582   | 20.278  |   | 20.278  |   |   |   | 10.000  |   | 10.000  |   |   |  | 10.278  |   | 10.278  |   |   | Ban QLDA ĐTXD KV huyện Châu Thành |  |
| 25  | Trường MG Bình Thạnh                                                                                                    | CT | KBNNAG | 8027343 | 071 | Xây dựng mới và cải tạo phòng học và phòng tin học tại các điểm trường địa bàn huyện Châu Phú; Mua sắm bổ sung trang thiết bị.  | 2023-2025              | 651/QĐ-SXD<br>15/5/2023; 954/QĐ-UBND<br>11/6/2024   | 34.464    | 26.898    | 7.566   | 24.209  |   | 24.209  |   |   |   | 11.600  |   | 11.600  |   |   |  | 12.609  |   | 12.609  |   |   | Ban QLDA ĐTXD KV huyện Châu Thành |  |
| 26  | Trường TH B Bình Thạnh điểm chính (Thanh Hòa)                                                                           | CT | KBNNAG | 8026319 | 072 | 13106m2                                                                                                                         | 2022-2025              | 617/QĐ-UBND<br>09/5/2023; 1508/QĐ-UBND<br>18/9/2023 | 32.858    | 25.448    | 7.410   | 22.906  |   | 22.906  |   |   |   | 11.200  |   | 11.200  |   |   |  | 11.706  |   | 11.706  |   |   | Ban QLDA ĐTXD KV huyện Châu Thành |  |
| (2) | Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2025                                                                           |    |        |         |     | 11.000 m2                                                                                                                       | 2024-2026              | 3309/QĐ-UBND<br>31/12/2021                          | 1.398.841 | 1.135.712 | 135.185 | 686.364 | - | 686.364 | - | - | - | 247.005 | - | 276.005 | - | - |  | 401.295 | - | 401.295 | - | - |                                   |  |
| b   | Dự án nhóm B                                                                                                            |    |        |         |     | 2.817m2                                                                                                                         | 2024-2026              | 3308/QĐ-UBND<br>31/12/2021                          | 352.197   | 310.172   | 20.212  | 212.627 | - | 212.627 | - | - | - | 117.411 | - | 117.411 | - | - |  | 92.005  | - | 92.005  | - | - |                                   |  |
| 1   | Trường THPT Nguyễn Bình Khiêm                                                                                           | CT | KBNNAG | 7909627 | 074 | Xây mới: 06 PH, khối phòng bộ môn, HCQT; Cải tạo: 30PH, 06PHBM, HTKT                                                            | 2021 (CBĐT); 2023-2026 | 1011/QĐ-UBND<br>28/6/2023                           | 61.417    | 61.417    |         | 44.073  |   | 44.073  |   |   |   | 16.835  |   | 16.835  |   |   |  | 24.027  |   | 24.027  |   |   | Ban QLDA ĐTXD&KV PTĐT AG          |  |
| 2   | Trường THPT Huỳnh Thị Hoàng                                                                                             | CM | KBNNAG | 7909626 | 074 | 23 phòng                                                                                                                        | 2023-2026              | 3306/QĐ-UBND<br>31/12/2021                          | 85.969    | 85.969    |         | 46.397  |   | 46.397  |   |   |   | 26.397  |   | 26.397  |   |   |  | 20.000  |   | 20.000  |   |   | Ban QLDA ĐTXD&KV PTĐT AG          |  |
| 3   | Đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị dạy học phục vụ Chương trình giáo dục phổ thông mới giai đoạn 2021-2025 huyện Châu Phú  | CP | KBNNAG | 7952969 | 309 | Xây dựng mới và cải tạo phòng học và phòng tin học tại các điểm trường địa bàn huyện Châu Phú; Mua sắm bổ sung trang thiết bị.  | 2022-2025              | 714/QĐ-UBND<br>24/5/2023                            | 109.137   | 88.925    | 20.212  | 88.925  |   | 88.925  |   |   |   | 57.179  |   | 57.179  |   |   |  | 31.746  |   | 31.746  |   |   | Ban QLDA ĐTXD KV huyện Châu Phú   |  |

|   |                            |    |        |         |     |                                                                                                                                                                                                                                                  |                        |                                                  |           |         |         |         |   |         |   |   |   |         |   |         |   |   |   |   |         |        |         |        |   |                                 |                                 |  |
|---|----------------------------|----|--------|---------|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|--------------------------------------------------|-----------|---------|---------|---------|---|---------|---|---|---|---------|---|---------|---|---|---|---|---------|--------|---------|--------|---|---------------------------------|---------------------------------|--|
| 4 | Trường THCS Thanh Mỹ Tây   | CP | KBNNAG | 7952968 | 073 | 13.740,6m2                                                                                                                                                                                                                                       | 2023-2026              | 04/NQ-HĐND 14/4/2022                             | 51.752    | 38.875  |         | 17.494  |   | 17.494  |   |   |   | 17.000  |   | 17.000  |   |   |   |   | 494     |        | 494     |        |   | Ban QLDA ĐTXD KV huyện Châu Phú |                                 |  |
| 5 | Trường THCS Bình Phú       | CP | KBNNAG | 7938639 | 073 | Xây mới 08 phòng học + cải tạo 08 phòng học; Khối phòng hành chính quản trị; Khối phòng học tập; Khối phòng hỗ trợ học tập, khối phụ trợ, hạ tầng kỹ thuật và; Thiết bị, mở rộng mua đất 2.000m2                                                 | 2024-2026              | 3103/QĐ-UBND 28/12/2021                          | 43.922    | 34.986  |         | 15.738  |   | 15.738  |   |   |   |         |   |         |   |   |   |   |         | 15.738 |         | 15.738 |   |                                 | Ban QLDA ĐTXD KV huyện Châu Phú |  |
| c | Dự án nhóm C               |    |        |         |     |                                                                                                                                                                                                                                                  |                        |                                                  | 1.046.644 | 825.540 | 114.973 | 473.737 | - | 473.737 | - | - | - | 129.594 | - | 158.594 | - | - | - | - | 309.290 | -      | 309.290 | -      | - | -                               | -                               |  |
| 1 | Trường THPT Vĩnh Bình      | CT | KBNNAG | 7892867 | 074 | 9.521,4m2                                                                                                                                                                                                                                        | 2024-2026              | 2376/QĐ-UBND 27/9/2022                           | 27.470    | 27.470  |         | 12.363  |   | 12.363  |   |   |   | 5.499   |   | 5.499   |   |   |   |   | 6.864   |        | 6.864   |        |   | Ban QLDA ĐTXD&KV PTĐT AG        |                                 |  |
| 2 | Trường THPT Võ Thành Trinh | CM | KBNNAG | 7890574 | 074 | DT đất 12.875 m2                                                                                                                                                                                                                                 | 2024-2026              | 2307/QĐ-UBND 08/10/2021; 2792/QĐ-UBND 22/11/2021 | 32.699    | 32.699  |         | 15.045  |   | 15.045  |   |   |   | 4.007   |   | 4.007   |   |   |   |   | 11.038  |        | 11.038  |        |   | Ban QLDA ĐTXD&KV PTĐT AG        |                                 |  |
| 3 | Trường THPT Lương Văn Cù   | CM | KBNNAG | 7865904 | 074 | Khối học tập, hỗ trợ học tập, các công trình phụ trợ, Cải tạo 18PH, HTKT, TTB                                                                                                                                                                    | 2024-2026              | 2029/QĐ-UBND 01/9/2021; 2715/QĐ-UBND 17/11/2021  | 44.154    | 44.154  |         | 20.183  |   | 20.183  |   |   |   | 12.665  |   | 12.665  |   |   |   |   | 7.518   |        | 7.518   |        |   | Ban QLDA ĐTXD&KV PTĐT AG        |                                 |  |
| 4 | Trường THPT Cần Đăng       | CT | KBNNAG | 7929817 | 074 | Xây dựng mới: phòng tổ chức Đảng và đoàn thể, một số phòng thuộc khối phòng học tập, một số phòng thuộc khối phòng hỗ trợ học tập, một số hạng mục khối phụ trợ, công trình nước sạch; Cải tạo: 18 phòng học, một số phòng thuộc khối phòng hành | 2023 (CBĐT); 2024-2026 | 2647/QĐ-UBND 10/11/2021; 1578/QĐ-UBND 02/10/2023 | 28.822    | 28.822  |         | 4.426   |   | 4.426   |   |   |   | 635     |   | 635     |   |   |   |   | 3.791   |        | 3.791   |        |   | Ban QLDA ĐTXD&KV PTĐT AG        |                                 |  |

|   |                                                     |    |        |         |     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |               |                               |        |        |       |        |  |        |  |  |  |        |  |        |  |  |  |        |  |        |  |  |  |                                          |
|---|-----------------------------------------------------|----|--------|---------|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|-------------------------------|--------|--------|-------|--------|--|--------|--|--|--|--------|--|--------|--|--|--|--------|--|--------|--|--|--|------------------------------------------|
|   |                                                     |    |        |         |     | chính<br>quản trị,<br>một số<br>phòng<br>thuộc khối<br>phòng học<br>tập, một số<br>phòng<br>thuộc khối<br>phòng<br>hỗ trợ học<br>tập, một số<br>hạng mục<br>khối phụ<br>trợ, hạ tầng<br>kỹ thuật;<br>Thiết bị                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |               |                               |        |        |       |        |  |        |  |  |  |        |  |        |  |  |  |        |  |        |  |  |  |                                          |
| 5 | Trường<br>mẫu giáo<br>Lạc Quới<br>(Vĩnh<br>Thuận)   | TT | KBNNAG | 8101684 | 071 | Diện tích<br>khu đất<br>5.365,9m <sup>2</sup> ;<br>XM 6<br>phòng học<br>+ công<br>hàng rào,<br>nhà bảo vệ,<br>NXGV +<br>HTKT +<br>thiết bị                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 2024-<br>2026 | 1249/QĐ-<br>UBND<br>14/8/2024 | 30.119 | 22.806 | 7.313 | 15.279 |  | 15.279 |  |  |  | -      |  |        |  |  |  | 15.279 |  | 15.279 |  |  |  | Ban QLDA<br>ĐTXD KV<br>huyện Tri<br>Tôn  |
| 6 | Trường<br>THCS Tân<br>Tuyên                         | TT | KBNNAG | 7962754 | 073 | Diện tích<br>khu đất của<br>trường<br>10.859 m <sup>2</sup> ,<br>gồm : Xây<br>mới:<br>06 phòng<br>học và các<br>phòng<br>thuộc khối<br>phòng học<br>tập, 03<br>phòng<br>thuộc khối<br>phòng<br>hỗ trợ học<br>tập, các<br>phòng<br>thuộc khối<br>phụ trợ,<br>công trình<br>nước sạch,<br>hạ tầng kỹ<br>thuật;<br>Cải tạo:<br>chuyển đổi<br>công năng<br>sử dụng 04<br>phòng học<br>thành 03<br>phòng<br>thuộc khối<br>hành chính<br>– quản trị,<br>02 phòng<br>thuộc khối<br>hỗ trợ học<br>tập, 01<br>phòng và<br>nhà vệ sinh<br>thuộc khối<br>phụ trợ; Bỏ<br>sung trang<br>thiết bị | 2024-<br>2026 | 711/QĐ-<br>UBND<br>13/4 /2022 | 38.844 | 30.000 |       | 13.503 |  | 13.503 |  |  |  | 10.000 |  | 10.000 |  |  |  | 3.503  |  | 3.503  |  |  |  | Ban QLDA<br>ĐTXD KV<br>huyện Tri<br>Tôn  |
| 7 | Trường<br>THCS Lạc<br>Quới                          | TT | KBNNAG | 8036874 | 073 | Diện tích<br>khu đất<br>khoảng<br>11.757m <sup>2</sup>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 2024-<br>2026 | 1104/QĐ-<br>UBND<br>12/7/2023 | 38.818 | 28.878 |       | 13.331 |  | 13.331 |  |  |  | 10.000 |  | 10.000 |  |  |  | 3.331  |  | 3.331  |  |  |  | Ban QLDA<br>ĐTXD KV<br>huyện Tri<br>Tôn  |
| 8 | Trường<br>MG Bình<br>Phú điểm<br>chính<br>(Bình An) | CP |        |         | 071 | Xây mới 10<br>phòng học<br>+ 01 Phòng<br>giáo dục<br>thể chất +<br>01 Phòng<br>giáo dục<br>nghệ thuật<br>+ 01 phòng<br>đa năng +<br>01 nhà bếp,<br>nhà ăn +<br>Khối hành<br>chính quản<br>trị; Khối<br>phụ trợ; Hạ<br>tầng kỹ<br>thuật; Thiết<br>bị; Mua đất<br>3.300m <sup>2</sup>                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 2023-<br>2025 | 116/QĐ-<br>UBND<br>20/01/2022 | 25.580 | 18.778 |       | 16.916 |  | 16.916 |  |  |  | -      |  |        |  |  |  | 16.916 |  | 16.916 |  |  |  | Ban QLDA<br>ĐTXD KV<br>huyện Châu<br>Phú |

|    |                                                                                                          |               |        |         |     |                                                                                                                                                                                              |           |                                                |        |        |       |        |  |        |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |                                 |  |
|----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|--------|---------|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|------------------------------------------------|--------|--------|-------|--------|--|--------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|---------------------------------|--|
| 9  | Trường TH A Bình Phú (Bình Đức)                                                                          | CP            | KBNNAG | 7956861 | 072 | Xây mới 08 phòng học + Cải tạo 12 phòng học; Khối phòng học tập; Khối hỗ trợ học tập; Khối hành chính quản trị; Khối phụ trợ; Hạ tầng kỹ thuật; Thiết bị.                                    | 2024-2026 | 2526/QĐ-UBND 02/11/2021                        | 25.114 | 19.317 |       | 17.385 |  | 17.385 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Ban QLDA ĐTXD KV huyện Châu Phú |  |
| 10 | Trường THCS Cái Dầu                                                                                      | CP            | KBCP   | 7900455 | 073 | Xây dựng mới: Khối 06 phòng học + khối 03 phòng bộ môn (Lý, Hóa, sinh); Thiết bị.                                                                                                            | 2024-2026 | 188/QĐ-SXD 24/4/2023                           | 12.333 | 10.354 |       | 5.185  |  | 5.185  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Ban QLDA ĐTXD KV huyện Châu Phú |  |
| 11 | Trường THCS Bình Long                                                                                    | CP            | KBNNAG | 7906323 | 073 | Xây mới: 08 phòng học, khối phòng học tập, khối phòng hỗ trợ học tập, khối phòng Hành chính quản trị, khối phụ trợ, công trình nước sạch; Cải tạo: 16 phòng học, hạ tầng kỹ thuật; Thiết bị. | 2024-2026 | 1225/QĐ-UBND 04/06/2021                        | 44.999 | 36.311 | 8.688 | 16.159 |  | 16.159 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Ban QLDA ĐTXD KV huyện Châu Phú |  |
| 12 | Trường THCS Tân Trung                                                                                    | PT            | KBNNAG | 7988773 | 073 | XD mới và cải tạo các khối phòng học tập, khối phòng hành chánh QT, Khối phòng hỗ trợ học tập, Khối phụ trợ và HTKT                                                                          | 2024-2026 | 2174/QĐ-UBND 29/12/2023                        | 33.251 | 26.200 |       | 10.546 |  | 10.546 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Ban QLDA ĐTXD KV huyện Phú Tân  |  |
| 13 | Trường Mầm Non Phú Mỹ                                                                                    | PT            | KBNNAG | 8020679 | 071 | - Xây mới: 20 phòng học, phòng chức năng, công trình phụ trợ, hạ tầng kỹ thuật.<br>- Cải tạo: 04 phòng học thành các phòng chức năng.<br>- Trang thiết bị.                                   | 2023-2026 | 2149/QĐ-UBND 28/12/2023                        | 67.873 | 53.033 |       | 31.327 |  | 31.327 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Ban QLDA ĐTXD KV huyện Phú Tân  |  |
| 14 | Trường THCS Phú Thọ                                                                                      | PT            | KBNNAG | 7919109 | 073 | Xây mới 10 phòng học + PCN + HTKT + TTB; Cải tạo 08 phòng học                                                                                                                                | 2023-2026 | 2170/QĐ-UBND 21/9/2021; 1944/QĐ-UBND 03/8/2022 | 72.431 | 56.531 |       | 27.031 |  | 27.031 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Ban QLDA ĐTXD KV huyện Phú Tân  |  |
| 15 | Dự án ĐTXD cải tạo sc NVS và công trình nước sạch cho các trường trên địa bàn huyện Phú Tân gđ 2021-2025 | Toàn huyện PT | KBH    | 8017715 | 309 | - Nhà vệ sinh học sinh: xây mới 214 xí + cải tạo 280 xí<br>- Nhà vệ sinh giáo viên: xây mới 36 xí + cải tạo 60 xí<br>- Công trình nước sạch: 51 công trình                                   | 2023-2026 | 259/QĐ-UBND 07/3/2023                          | 19.966 | 13.594 |       | 12.235 |  | 12.235 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Ban QLDA ĐTXD KV huyện Phú Tân  |  |

|    |                                                                                                                                  |    |                      |         |     |                                                                                                                                                                                                                    |           |                                               |        |        |        |        |        |  |  |  |  |        |        |  |  |  |  |  |  |  |  |  |                                   |  |
|----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|----------------------|---------|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------------------------------|--------|--------|--------|--------|--------|--|--|--|--|--------|--------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------------------------------|--|
| 16 | Trường THCS Nguyễn Văn Trỗi                                                                                                      | TB | Kho bạc tỉnh + huyện | 7929115 | 073 | 6.107 m2 (trong đó mua mới 1.633 m2 đất)                                                                                                                                                                           | 2024-2026 | 3292/QĐ-UBND 31/12/2021                       | 39.313 | 30.303 | 9.010  | 17.544 | 17.544 |  |  |  |  | -      |        |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Ban QLDA ĐTXD KV TX. Tỉnh Biên    |  |
| 17 | Dự án ĐTXD cải tạo, sửa chữa nhà vệ sinh và công trình nước sạch cho các trường trên địa bàn thị xã Tân Châu giai đoạn 2021-2025 | TC | KBNNAG               | 8028612 | 309 | Xây dựng mới và cải tạo phòng học và phòng tin học tại các điểm trường địa bàn thị xã Tân Châu; Mua sắm bổ sung trang thiết bị.                                                                                    | 2023-2025 | Số 670/QĐ-UBND 16/5/2023                      | 20.978 | 12.491 | 8.487  | 11.780 | 11.780 |  |  |  |  | 11.780 |        |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Ban QLDA ĐTXD KV TX. Tân Châu     |  |
| 18 | Trường THCS Vĩnh Hòa                                                                                                             | TC | KBNNAG               | 7901122 | 073 | Xây mới: 02 phòng học và Khối phòng học tập, Khối phòng Hành chính quản trị, Khối phòng hỗ trợ học tập, Khối phụ trợ, công trình nước sạch; Cải tạo: 12 phòng học, công trình phụ trợ, hạ tầng kỹ thuật; Thiết bị. | 2024-2026 | 1895/QĐ-UBND 24/11/2023                       | 40.994 | 31.776 |        | 14.128 | 14128  |  |  |  |  | 7.000  |        |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Ban QLDA ĐTXD KV TX. Tân Châu     |  |
| 19 | Trường MG Tân Phú điểm chính (Tân Lợi)                                                                                           | CT | KBNNAG               | 8071399 | 071 | 5.519m2                                                                                                                                                                                                            | 2023-2026 | 63/QĐ-UBND 05/01/2024; 772/QĐ-UBND 13/5/2024  | 25.382 | 18.057 |        | 16.531 | 16.531 |  |  |  |  | 5.000  |        |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Ban QLDA ĐTXD KV huyện Châu Thành |  |
| 20 | Trường TH Vĩnh Lợi điểm chính (Hòa Lợi 1)                                                                                        | CT | KBNNAG               | 8042959 | 072 | 6.103m2                                                                                                                                                                                                            | 2023-2026 | 1325/QĐ-UBND 17/8/2023; 961/QĐ-UBND 12/6/2024 | 41.122 | 29.942 | 11.180 | 27.485 | 27.485 |  |  |  |  | 10.000 |        |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Ban QLDA ĐTXD KV huyện Châu Thành |  |
| 21 | Trường TH A Vĩnh An điểm chính (Vĩnh Quới)                                                                                       | CT | KBNNAG               | 8037332 | 072 | 7.010m2                                                                                                                                                                                                            | 2023-2026 | 1122/QĐ-UBND 13/7/2023; 771/QĐ-UBND 13/5/2024 | 37.735 | 28.259 | 9.476  | 25.904 | 25.904 |  |  |  |  | 8.000  |        |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Ban QLDA ĐTXD KV huyện Châu Thành |  |
| 22 | Trường THCS Vĩnh Hanh                                                                                                            | CT | KBNNAG               | 7977068 | 073 | 11.189m2                                                                                                                                                                                                           | 2024-2026 | 2309/QĐ-UBND 15/9/2022                        | 44.268 | 32.205 |        | 14.496 | 14.496 |  |  |  |  |        | 5.000  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Ban QLDA ĐTXD KV huyện Châu Thành |  |
| 23 | Trường THCS Hòa Bình Thạnh điểm chính (Hòa Thạnh)                                                                                | CT | KBNNAG               | 7988714 | 073 | 7.965m2                                                                                                                                                                                                            | 2023-2026 | 2697/QĐ-UBND 08/11/2022                       | 53.348 | 40.855 | 12.493 | 18.396 | 18.396 |  |  |  |  |        | 10.000 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Ban QLDA ĐTXD KV huyện Châu Thành |  |

|     |                                                                                                                                                                                     |    |               |         |     |                                                                                                                                  |           |                            |        |        |        |        |   |        |   |   |   |        |        |       |   |   |   |        |   |        |   |   |                                   |  |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|---------------|---------|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|----------------------------|--------|--------|--------|--------|---|--------|---|---|---|--------|--------|-------|---|---|---|--------|---|--------|---|---|-----------------------------------|--|
| 24  | Trường THCS Bình Thạnh                                                                                                                                                              | CT | KBNNAG        | 8006139 | 073 | 7.850m2                                                                                                                          | 2024-2026 | 3128/QĐ-UBND<br>26/12/2022 | 42.361 | 31.956 | 10.405 | 14.382 |   | 14.382 |   |   |   |        | 5.000  |       |   |   |   | 9.382  |   | 9.382  |   |   | Ban QLDA ĐTXD KV huyện Châu Thành |  |
| 25  | Trường THCS Vĩnh Lợi                                                                                                                                                                | CT | KBNNAG        | 8027342 | 073 | 5.400m2                                                                                                                          | 2024-2026 | 474/QĐ-UBND<br>13/4/2023   | 25.101 | 19.461 | 5.640  | 8.761  |   | 8.761  |   |   |   |        | 4.000  |       |   |   |   | 4.761  |   | 4.761  |   |   | Ban QLDA ĐTXD KV huyện Châu Thành |  |
| 26  | Trường THCS Vĩnh An                                                                                                                                                                 | CT | Kho bạc huyện | 8028963 | 073 | 6.050m2                                                                                                                          | 2024-2026 | 715/QĐ-UBND<br>24/5/2023   | 30.051 | 23.335 | 6.716  | 10.500 |   | 10.500 |   |   |   |        | 5.000  |       |   |   |   | 5.500  |   | 5.500  |   |   | Ban QLDA ĐTXD KV huyện Châu Thành |  |
| 27  | Chương trình đầu tư xây dựng cải tạo, sửa chữa nhà vệ sinh và công trình nước sạch cho các điểm trường trên địa bàn tỉnh An Giang giai đoạn 2021–2025 trên địa bàn huyện Châu Thành | CT | KBNNAG        | 8034288 | 309 | Xây mới 137 xi, cải tạo 207 xi                                                                                                   | 2023-2026 | 145/QĐ-UBND<br>13/02/2023  | 17.934 | 10.225 | 7.709  | 7.810  |   | 7.810  |   |   |   | 2.877  | 2.877  |       |   |   |   | 3.000  |   | 3.000  |   |   | Ban QLDA ĐTXD KV huyện Châu Thành |  |
| 28  | Đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị dạy học phục vụ Chương trình giáo dục phổ thông mới giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn huyện Châu Thành                                               | CT | KBNNAG        | 8036439 | 309 | Xây dựng mới và cải tạo phòng học và phòng tin học tại các điểm trường địa bàn huyện Châu Thành; Mua sắm bổ sung trang thiết bị. | 2022-2025 | 1078/QĐ-UBND<br>07/7/2023  | 85.584 | 67.728 | 17.856 | 55.106 |   | 55.106 |   |   |   | 10.000 | 10.000 |       |   |   |   | 39.106 |   | 39.106 |   |   | Ban QLDA ĐTXD KV huyện Châu Thành |  |
| (3) | Các dự án khối công mới năm 2025                                                                                                                                                    |    |               |         |     |                                                                                                                                  |           |                            | 66.036 | 60.404 | 9.940  | 60.699 | - | 60.699 | - | - |   | 6.000  | -      | 6.000 | - | - |   | 40.544 | - | 40.544 | - | - |                                   |  |
| b   | Dự án nhóm B                                                                                                                                                                        |    |               |         |     |                                                                                                                                  |           |                            | -      | -      | -      | -      | - | -      | - | - | - | -      | -      | -     | - | - | - | -      | - | -      | - | - |                                   |  |
| c   | Dự án nhóm C                                                                                                                                                                        |    |               |         |     |                                                                                                                                  |           |                            | 66.036 | 60.404 | 9.940  | 60.699 | - | 60.699 | - | - | - | 6.000  | -      | 6.000 | - | - | - | 40.544 | - | 40.544 | - | - |                                   |  |
| 1   | Cải tạo, nâng cấp, mua sắm thiết bị Trường trung học phổ thông chuyên Thoại Ngọc Hầu                                                                                                | LX | KBNNAG        | 8045377 | 074 | C. tạo: P.học, t.bị, hành lang, khối nhà đa năng.                                                                                | 2024-2025 | 102/QĐ-SXD<br>06/3/2024    | 6.284  | 6.284  |        | 7.054  |   | 7.054  |   |   |   | 3.000  | 3.000  |       |   |   |   | 2.964  |   | 2.964  |   |   | Ban QLDA ĐTXD&KV PTĐT AG          |  |
| 2   | Cải tạo, sửa chữa Trường THPT Thạnh Mỹ Tây                                                                                                                                          | CP | KBNNAG        | 8045243 | 074 | Cải tạo khối 21 PH & Khu vệ sinh HS                                                                                              | 2023-2025 | 289/QĐ-SXD<br>22/7/2024    | 3.903  | 3.903  |        | 4.042  |   | 4.042  |   |   |   | 1.000  | 1.000  |       |   |   |   | 2.903  |   | 2.903  |   |   | Ban QLDA ĐTXD&KV PTĐT AG          |  |

|     |                                                                   |    |        |         |     |                                                                                                                                              |           |                                                        |           |         |        |         |  |          |  |  |  |       |  |       |  |  |  |       |         |       |         |  |                          |                                |  |
|-----|-------------------------------------------------------------------|----|--------|---------|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|--------------------------------------------------------|-----------|---------|--------|---------|--|----------|--|--|--|-------|--|-------|--|--|--|-------|---------|-------|---------|--|--------------------------|--------------------------------|--|
| 3   | Dự án Bổ sung trang thiết bị của Trường Chính trị Tôn Đức Thắng   | LX | KBNNAG | 8088894 | 074 | Xây dựng + thiết bị                                                                                                                          | 2023-2025 | 832/QĐ-UBND<br>22/5/2024                               | 8.177     | 8.177   |        | 8.177   |  | 8.177    |  |  |  |       |  |       |  |  |  | 8.177 |         | 8.177 |         |  | Ban QLDA ĐTXD&KV PTĐT AG |                                |  |
| 4   | Trường TH Tân Thạnh điểm chính (Giồng Trà Dền)                    | TC | KBNNAG | 7955594 | 072 | 6.297m2                                                                                                                                      | 2023-2025 | 1301/QĐ-UBND<br>23/8/2024                              | 28.053    | 21.727  | 9.940  | 21.961  |  | 21.961   |  |  |  | 2.000 |  | 2.000 |  |  |  |       | 16.000  |       | 16.000  |  |                          | Ban QLDA ĐTXD KV TX.Tân Châu   |  |
| 5   | Xây dựng 08 phòng học và thiết bị công trình Trường THPT Chi Lăng | TB | KBNNAG | 8080817 | 074 | Xây dựng 08 phòng học và thiết bị .                                                                                                          | 2024-2026 | 482/QĐ-UBND<br>ngày 23/10/2024                         | 9.429     | 9.429   |        | 10.363  |  | 10.363   |  |  |  |       |  |       |  |  |  |       | 4.500   |       | 4.500   |  |                          | Ban QLDA ĐTXD&KV PTĐT AG       |  |
| 6   | Trường MG Tân Thạnh điểm phụ (Tân Phú)                            | TC | KBTC   | 7953293 | 071 | Cải tạo: 04 phòng học, một số hạng mục thuộc khối phòng hành chính quản trị, một số hạng mục thuộc khối phụ trợ, hạ tầng kỹ thuật; Thiết bị. | 2023-2025 | 276/QĐ-SXD<br>15/7/2024                                | 10.190    | 10.884  |        | 9.102   |  | 9.102    |  |  |  |       |  |       |  |  |  |       | 6.000   |       | 6.000   |  |                          | Ban QLDA ĐTXD KV TX.Tân Châu   |  |
| IV  | Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH                                          |    |        |         |     |                                                                                                                                              |           |                                                        | 1.177.510 | 607.707 | 60.000 | 378.937 |  | 378.937  |  |  |  | 4.500 |  | 4.500 |  |  |  |       | 176.614 |       | 176.614 |  |                          |                                |  |
| B   | Thực hiện dự án                                                   |    |        |         |     |                                                                                                                                              |           |                                                        | 1.177.510 | 607.707 | 60.000 | 378.937 |  | 378.937  |  |  |  | 4.500 |  | 4.500 |  |  |  |       | 176.614 |       | 176.614 |  |                          |                                |  |
| (1) | Các dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2025                         |    |        |         |     |                                                                                                                                              |           |                                                        | 853.366   | 416.446 | 60.000 | 318.855 |  | 318.855  |  |  |  | 4.500 |  | 4.500 |  |  |  |       | 121.513 |       | 121.513 |  |                          |                                |  |
| b   | Dự án nhóm B                                                      |    |        |         |     |                                                                                                                                              |           |                                                        | 846.679   | 409.759 | 60.000 | 312.168 |  | 312.168  |  |  |  | 4.500 |  | 4.500 |  |  |  |       | 116.798 |       | 116.798 |  |                          |                                |  |
| 1   | Nâng cấp trang thiết bị y tế cho Bệnh viện Sản - Nhi An Giang     | LX | KBNNAG | 7889785 | 132 | TTB                                                                                                                                          | 2022-2025 | 1024a/QĐ-UBND<br>16/5/2022, 2041/QĐ-UBND<br>14/12/2023 | 479.316   | 42.396  | 60.000 | 39.323  |  | 39.323   |  |  |  | 4.500 |  | 4.500 |  |  |  |       | 16.798  |       | 16.798  |  |                          | Ban QLDA ĐTXD&KV PTĐT AG       |  |
| 2   | Bệnh viện Mắt -Tai Mũi Họng - Răng Hàm Mặt tỉnh An Giang          | LX | KBNNAG | 7897516 | 132 | 150 giường                                                                                                                                   | 2022-2025 | 3212/QĐ-UBND<br>30/12/2022; 991/QĐ-UBND<br>14/6/2024   | 367.363   | 367.363 |        | 272.845 |  | 272.845  |  |  |  |       |  |       |  |  |  |       | 100.000 |       | 100.000 |  |                          | Ban QLDA ĐTXD&KV PTĐT AG       |  |
| c   | Dự án nhóm C                                                      |    |        |         |     |                                                                                                                                              |           |                                                        | 6.687     | 6.687   |        | 6.687   |  | 6.687    |  |  |  |       |  |       |  |  |  |       | 4.715   |       | 4.715   |  |                          |                                |  |
| 1   | Trạm y tế xã Long Hòa                                             | PT | KBNNAG | 8040634 | 132 | 425 m2                                                                                                                                       | 2023-2025 | 71/QĐ-SXD ngày 16/02/2024                              | 6.687     | 6.687   |        | 6.687   |  | 6.687,00 |  |  |  |       |  |       |  |  |  |       | 4.715   |       | 4.715   |  |                          | Ban QLDA ĐTXD KV huyện Phú Tân |  |
| (2) | Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2025                     |    |        |         |     |                                                                                                                                              |           |                                                        | 122.134   | 122.134 |        | 32.000  |  | 32.000   |  |  |  |       |  |       |  |  |  |       | 29.000  |       | 29.000  |  |                          |                                |  |
| b   | Dự án nhóm B                                                      |    |        |         |     |                                                                                                                                              |           |                                                        | 122.134   | 122.134 |        | 32.000  |  | 32.000   |  |  |  |       |  |       |  |  |  |       | 29.000  |       | 29.000  |  |                          |                                |  |

|     |                                                                                             |    |        |         |     |                                                                        |                  |                                                                                        |         |         |   |         |         |        |   |   |   |         |         |    |   |   |        |         |         |       |   |   |                                  |  |  |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------|----|--------|---------|-----|------------------------------------------------------------------------|------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|---------|---------|---|---------|---------|--------|---|---|---|---------|---------|----|---|---|--------|---------|---------|-------|---|---|----------------------------------|--|--|
| 1   | Dự án Phòng khám và quản lý sức khỏe cán bộ thuộc Ban Bảo vệ, chăm sóc sức khỏe cán bộ tỉnh | LX | KBNNAG | 8050728 | 132 |                                                                        | 2024-2027        | 852/QĐ-UBND<br>24/5/2024                                                               | 122.134 | 122.134 |   | 32.000  |         | 32.000 |   |   |   |         |         |    |   |   | 29.000 |         | 29.000  |       |   |   | Ban QLDA ĐTXD&KV PTĐT AG         |  |  |
| (3) | Các dự án khởi công mới năm 2025                                                            |    |        |         |     |                                                                        |                  |                                                                                        | 202.010 | 69.127  | - | 28.082  | -       | 28.082 | - | - | - | -       | -       | -  | - | - | 26.101 | -       | 26.101  | -     | - |   |                                  |  |  |
| b   | Dự án nhóm B                                                                                |    |        |         |     |                                                                        |                  |                                                                                        | 202.010 | 69.127  | - | 28.082  | -       | 28.082 | - | - | - | -       | -       | -  | - | - | 26.101 | -       | 26.101  | -     | - |   | -                                |  |  |
| 1   | Mở rộng khu điều trị nội trú (nội trú 2) Bệnh viện ĐKTTAG                                   | LX |        |         |     |                                                                        | 2024-2027        | 1355/QĐ-UBND<br>30/8/2024                                                              | 196.029 | 63.146  |   | 22.101  |         | 22.101 |   |   |   |         |         |    |   |   | 22.101 |         | 22.101  |       |   |   | Bệnh viện ĐKTTAG                 |  |  |
| 2   | Trạm y tế xã Bình Phú                                                                       | CP | KBNNAG | 8050363 | 132 | khối nhà chính, nhà xe, SSLMB, HT xử lý nước thải, HTKT, thiết bị      | 2023-2025        | 540/QĐ-UBND<br>ngày 06/11/2024                                                         | 5.981   | 5.981   |   | 5.981   |         | 5.981  |   |   |   |         |         |    |   |   | 4.000  |         | 4.000   |       |   |   | Ban QLDA ĐTXD KV huyện Châu Phú  |  |  |
| c   | Dự án nhóm C                                                                                |    |        |         |     |                                                                        |                  |                                                                                        |         |         |   |         |         |        |   |   |   |         |         |    |   |   |        |         |         |       |   |   |                                  |  |  |
| V   | VĂN HÓA, THÔNG TIN                                                                          |    |        |         |     |                                                                        |                  |                                                                                        | 238.782 | 237.096 |   | 244.907 | 242.903 | 2.004  |   |   |   | 128.992 | 128.896 | 96 |   |   |        | 102.825 | 100.917 | 1.908 |   |   |                                  |  |  |
| B   | Thực hiện dự án                                                                             |    |        |         |     |                                                                        |                  |                                                                                        | 238.782 | 237.096 | - | 244.907 | 242.903 | 2.004  | - | - | - | 128.992 | 128.896 | 96 | - | - |        | 102.825 | 100.917 | 1.908 | - | - | -                                |  |  |
| (1) | Các dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2025                                                   |    |        |         |     |                                                                        |                  |                                                                                        | 236.778 | 235.092 | - | 242.903 | 242.903 | -      | - | - | - | 128.896 | 128.896 | -  | - | - | -      | 100.917 | 100.917 | -     | - | - | -                                |  |  |
| b   | Dự án nhóm B                                                                                |    |        |         |     |                                                                        |                  |                                                                                        | 215.117 | 215.117 | - | 221.705 | 221.705 | -      | - | - | - | 121.839 | 121.839 | -  | - | - |        | 88.000  | 88.000  | -     | - | - | -                                |  |  |
| 1   | Nhà hát tỉnh An Giang                                                                       | LX | KBNNAG | 7676962 | 161 | 20.000 m2                                                              | đến hết năm 2025 | 1765/QĐ-UBND<br>29/7/2021;<br>2345/QĐ-UBND<br>26/9/2019;<br>2457/QĐ-UBND<br>05/10/2022 | 215.117 | 215.117 |   | 221.705 | 221.705 |        |   |   |   | 121.839 | 121.839 |    |   |   |        | 88.000  | 88.000  |       |   |   | Ban QLDA ĐTXD&KV PTĐT AG         |  |  |
| c   | Dự án nhóm C                                                                                |    |        |         |     |                                                                        |                  |                                                                                        | 21.661  | 19.975  | - | 21.198  | 21.198  | -      | - | - | - | 7.057   | 7.057   | -  | - | - | -      | 12.917  | 12.917  | -     | - | - | -                                |  |  |
| 1   | Sửa chữa Nhà thiếu nhi tỉnh An Giang                                                        | LX | KBNNAG | 8044517 | 161 | Cải tạo khối nhà đa năng, Xây mới trạm biến áp 160KVA                  | 2024-2025        | Số 56/QĐ-SXD<br>29/01/2024                                                             | 7.732   | 7.732   |   | 8.956   | 8.956   |        |   |   |   | 3.500   | 3.500   |    |   |   |        | 4.232   | 4.232   |       |   |   | Ban QLDA ĐTXD&KV PTĐT AG         |  |  |
| 2   | Di tích Đá Nổi                                                                              | PT | KBNNAG | 8078409 | 161 | Bồi thường và Xây dựng Đền chính, Hạ tầng kỹ thuật, công trình phụ trợ | 2023-2025        | 281/QĐ-UBND<br>27/02/2024                                                              | 8.268   | 8.268   |   | 8.267   | 8.267   |        |   |   |   | 2.557   | 2.557   |    |   |   |        | 5.710   | 5.710   |       |   |   | Ban QLDA ĐTXD KV huyện Thoại Sơn |  |  |

|      |                                                                       |        |                      |           |     |                                                                                                                                                    |           |                           |            |           |            |           |           |        |   |   |   |           |           |        |   |   |   |         |         |        |   |   |                                   |   |
|------|-----------------------------------------------------------------------|--------|----------------------|-----------|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------|------------|-----------|------------|-----------|-----------|--------|---|---|---|-----------|-----------|--------|---|---|---|---------|---------|--------|---|---|-----------------------------------|---|
| 3    | Trung tâm Văn hóa, Thể thao xã Long Hòa                               | PT     | KBH                  | 8.026.699 | 161 | 1.657m2                                                                                                                                            | 2023-2025 | 237/QĐ-SXD<br>11/6/2024   | 5.661      | 3.975     |            | 3.975     | 3.975     |        |   |   |   | 1.000     | 1.000     |        |   |   |   | 2.975   | 2.975   |        |   |   | Ban QLDA ĐTXD KV huyện Phú Tân    |   |
| (3)  | Các dự án khởi công mới năm 2025                                      |        |                      |           |     |                                                                                                                                                    |           |                           | 2.004      | 2.004     | -          | 2.004     | -         | 2.004  | - | - | - | 96        | -         | 96     | - | - |   | 1.908   | -       | 1.908  | - | - |                                   |   |
| c    | Dự án nhóm C                                                          |        |                      |           |     |                                                                                                                                                    |           |                           | 2.004      | 2.004     | -          | 2.004     | -         | 2.004  | - | - | - | 96        | -         | 96     | - | - | - | 1.908   | -       | 1.908  | - | - | Ban quản lý di tích Văn hóa Óc Eo |   |
| 2    | Cải tạo, sửa chữa một số cơ sở hạ tầng Khu di tích Văn hóa Óc Eo      | TS, TT | KBNN huyện Thoại Sơn |           | 161 | Cải tạo đường vào di tích, hệ thống thoát nước, bê ngấm hiện vật, bia di tích.                                                                     | 2023-2025 | 1389/QĐ-UBND<br>10/9/2024 | 2.004      | 2.004     |            | 2.004     |           | 2.004  |   |   |   | 96        |           | 96     |   |   |   | 1.908   |         | 1.908  |   |   | Ban quản lý di tích Văn hóa Óc Eo |   |
| VI   | LĨNH VỰC THE DỤC THỂ THAO                                             |        |                      |           |     |                                                                                                                                                    |           |                           | 5.500      | 4.560     |            | 4.560     | 4.560     |        |   |   |   | 2.000     | 2.000     |        |   |   |   | 2.560   | 2.560   |        |   |   |                                   |   |
| B    | Thực hiện dự án                                                       |        |                      |           |     |                                                                                                                                                    |           |                           | 5.500      | 4.560     |            | 4.560     | 4.560     |        |   |   |   | 2.000     | 2.000     |        |   |   |   | 2.560   | 2.560   |        |   |   |                                   |   |
| (1)  | Các dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2025                             |        |                      |           |     |                                                                                                                                                    |           |                           | 5.500      | 4.560     |            | 4.560     | 4.560     |        |   |   |   | 2.000     | 2.000     |        |   |   |   | 2.560   | 2.560   |        |   |   |                                   |   |
| b    | Dự án nhóm B                                                          |        |                      |           |     |                                                                                                                                                    |           |                           |            |           |            |           |           |        |   |   |   |           |           |        |   |   |   |         |         |        |   |   |                                   |   |
| c    | Dự án nhóm C                                                          |        |                      |           |     |                                                                                                                                                    |           |                           | 5.500      | 4.560     |            | 4.560     | 4.560     |        |   |   |   | 2.000     | 2.000     |        |   |   |   | 2.560   | 2.560   |        |   |   |                                   |   |
| 1    | Trùng tu, sửa chữa Đình Khánh Bình                                    | AP     | KB An Phú            | 8078313   | 161 | Thay mới mái ngói, gia cố các vách bị mục 504m2 (14m x 26m), xây mới nhà kho 208m2 (8m x 26m), xây mới nhà vệ sinh 20m2 và làm mới sân đình 350m2. | 2023-2025 | 313/QĐ-UBND<br>01/3/2024  | 5.500      | 4.560     |            | 4.560     | 4.560     |        |   |   |   | 2.000     | 2.000     |        |   |   |   | 2.560   | 2.560   |        |   |   | Ban QLDA ĐTXD KV huyện An Phú     |   |
| IX   | CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ                                                 |        |                      |           |     |                                                                                                                                                    |           |                           | 15.258.901 | 2.036.266 | 12.863.602 | 1.516.026 | 1.493.425 | 22.601 |   |   |   | 1.045.209 | 1.035.209 | 10.000 |   |   |   | 340.615 | 328.014 | 12.601 |   |   |                                   |   |
| IX.1 | NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, DIỆM NGHIỆP, THUY LỢI VÀ THUY SẢN            |        |                      |           |     |                                                                                                                                                    |           |                           | 75.519     | 75.519    |            | 75.658    | 75.658    |        |   |   |   |           |           |        |   |   |   | 74.129  | 74.129  |        |   |   |                                   |   |
| B    | Thực hiện dự án                                                       |        |                      |           |     |                                                                                                                                                    |           |                           | 75.519     | 75.519    | -          | 75.658    | 75.658    | -      | - | - | - | -         | -         | -      | - | - | - | 74.129  | 74.129  | -      | - | - | -                                 | - |
| (2)  | Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2025                         |        |                      |           |     |                                                                                                                                                    |           |                           | 75.519     | 75.519    | -          | 75.658    | 75.658    | -      | - | - | - | -         | -         | -      | - | - | - | 74.129  | 74.129  | -      | - | - | -                                 | - |
| c    | Dự án nhóm C                                                          |        |                      |           |     |                                                                                                                                                    |           |                           | 75.519     | 75.519    | -          | 75.658    | 75.658    | -      | - | - | - | -         | -         | -      | - | - | - | 74.129  | 74.129  | -      | - | - | -                                 | - |
| 1    | Gia cố sạt lở tuyến kênh Chắc Cà Dao (bờ Bắc và bờ Nam - giai đoạn 2) | CT     | KBNNAG               | 8103637   | 283 | Chiều dài L = 970m                                                                                                                                 | 2024-2026 | 1285/QĐ-UBND<br>20/8/2024 | 75.519     | 75.519    |            | 75.658    | 75.658    |        |   |   |   |           |           |        |   |   |   | 74.129  | 74.129  |        |   |   | Ban QLDA ĐTXD KV huyện Châu Thành |   |

|      |                                                                                                                              |                |        |         |     |                                                                               |             |                                                 |            |           |            |           |           |        |   |   |   |  |         |         |        |   |   |  |  |         |         |        |   |   |   |                                   |
|------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|--------|---------|-----|-------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------------------------------------------|------------|-----------|------------|-----------|-----------|--------|---|---|---|--|---------|---------|--------|---|---|--|--|---------|---------|--------|---|---|---|-----------------------------------|
| IX.2 | GIAO THÔNG                                                                                                                   |                |        |         |     |                                                                               |             |                                                 | 14.563.859 | 1.601.257 | 12.603.569 | 1.235.714 | 1.213.113 | 22.601 |   |   |   |  | 949.215 | 939.215 | 10.000 |   |   |  |  | 167.826 | 155.225 | 12.601 |   |   |   |                                   |
| A    | Chuẩn bị đầu tư                                                                                                              |                |        |         |     |                                                                               |             |                                                 | 164.178    | 164.178   |            |           |           |        |   |   |   |  |         |         |        |   |   |  |  | 500     | 500     |        |   |   |   |                                   |
| a    | Dự án nhóm B                                                                                                                 |                |        |         |     |                                                                               |             |                                                 | 164.178    | 164.178   |            |           |           |        |   |   |   |  |         |         |        |   |   |  |  | 500     | 500     |        |   |   |   |                                   |
| 1    | Đường Nguyễn Văn Linh nối dài (Đoạn 780m từ vị trí tuyến tránh thành phố Long Xuyên đến hết Khu liên hợp TĐTT tỉnh An Giang) | LX             | KBNNAG |         |     | - 0,75km, đường cấp I, rộng 36m<br>- Cầu rạch Mương Khai Lớn dài 33m rộng 36m | 2025-2028   |                                                 | 164.178    | 164.178   |            |           |           |        |   |   |   |  |         |         |        |   |   |  |  | 500     | 500     |        |   |   |   | Ban QLDA ĐTXD&KV PTĐT AG          |
| B    | Thực hiện dự án                                                                                                              |                |        |         |     |                                                                               |             |                                                 | 14.399.681 | 1.437.079 | 12.603.569 | 1.235.714 | 1.213.113 | 22.601 |   |   |   |  | 949.215 | 939.215 | 10.000 |   |   |  |  | 167.326 | 154.725 | 12.601 |   |   |   |                                   |
| (1)  | Các dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2025                                                                                    |                |        |         |     |                                                                               |             |                                                 | 289.678    | 137.719   | 77.377     | 95.714    | 73.113    | 22.601 |   |   |   |  | 56.374  | 46.374  | 10.000 |   |   |  |  | 39.193  | 26.592  | 12.601 |   |   |   |                                   |
| b    | Dự án nhóm B                                                                                                                 |                |        |         |     |                                                                               |             |                                                 | 144.152    | 69.570    |            | 32.100    | 32.100    |        |   |   |   |  | 20.000  | 20.000  |        |   |   |  |  | 12.100  | 12.100  |        |   |   |   |                                   |
| 1    | NCMR Đường Bờ Đông Liên Xã                                                                                                   | AP             | KBNNAG | 7955598 | 292 | 14.43km                                                                       | 2023-2026   | 2654/QĐ-UBND 31/10/2022                         | 144.152    | 69.570    |            | 32.100    | 32.100    |        |   |   |   |  | 20.000  | 20.000  |        |   |   |  |  | 12.100  | 12.100  |        |   |   |   | Ban QLDA ĐTXD KV huyện An Phú     |
| c    | Dự án nhóm C                                                                                                                 |                |        |         |     |                                                                               |             |                                                 | 145.526    | 68.149    | 77.377     | 63.614    | 41.013    | 22.601 | - | - | - |  | 36.374  | 26.374  | 10.000 | - | - |  |  | 27.093  | 14.492  | 12.601 | - | - | - | -                                 |
| 1    | Tuyến đường lենh E                                                                                                           | TS             | KBNNAG | 8047075 | 292 | 1.700m x 13m; mặt 7m                                                          | 2023-2025   | 1453/QĐ-UBND 11/9/2023; 2178/QĐ-UBND 29/12/2023 | 70.657     | 22.801    | 47.856     | 22.801    | 200       | 22.601 |   |   |   |  | 10.000  |         | 10.000 |   |   |  |  | 12.801  | 200     | 12.601 |   |   |   | Ban QLDA ĐTXD KV huyện Thoại Sơn  |
| 2    | Tuyến ĐH.12 (cầu Bình Hòa-ranh Tri Tôn)                                                                                      | CT             | KBNNAG | 7950343 | 292 | 23.597m và 2 cầu, 3 công                                                      | 2022-2025   | 2720/QĐ-UBND 17/11/2021                         | 74.869     | 45.348    | 29.521     | 40.813    | 40.813    |        |   |   |   |  | 26.374  | 26.374  |        |   |   |  |  | 14.292  | 14.292  |        |   |   |   | Ban QLDA ĐTXD KV huyện Châu Thành |
| (2)  | Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2025                                                                                |                |        |         |     |                                                                               |             |                                                 | 14.110.003 | 1.299.360 | 12.526.192 | 1.140.000 | 1.140.000 |        |   |   |   |  | 892.841 | 892.841 |        |   |   |  |  | 128.133 | 128.133 |        |   |   |   |                                   |
| a    | Dự án nhóm A                                                                                                                 |                |        |         |     |                                                                               |             |                                                 | 13.526.193 | 1.000.000 | 12.526.192 | 1.000.000 | 1.000.000 |        |   |   |   |  | 852.841 | 852.841 |        |   |   |  |  | 53.133  | 53.133  |        |   |   |   |                                   |
| 1    | Dự án thành phần 1 thuộc dự án đường bộ cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng giai đoạn 1                                   | CD, CP, CT, TS | KBNNAG | 7971144 | 292 | 57,014 km                                                                     | 2022 - 2027 | 222/QĐ-UBND 28/02/2023                          | 13.526.193 | 1.000.000 | 12.526.192 | 1.000.000 | 1.000.000 |        |   |   |   |  | 852.841 | 852.841 |        |   |   |  |  | 53.133  | 53.133  |        |   |   |   | Ban QLDA ĐTXD CTGT&NN AG          |
| b    | Dự án nhóm B                                                                                                                 |                |        |         |     |                                                                               |             |                                                 | 583.810    | 299.360   | -          | 140.000   | 140.000   | -      | - | - | - |  | 40.000  | 40.000  | -      | - | - |  |  | 75.000  | 75.000  | -      | - | - | - | -                                 |

|      |                                                                                                                                                                          |           |                            |         |     |                                  |               |                                                                                                 |         |         |         |         |         |   |   |   |   |        |        |   |   |   |   |   |   |        |        |   |                                          |                                       |  |
|------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|----------------------------|---------|-----|----------------------------------|---------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|---------|---------|---------|---------|---|---|---|---|--------|--------|---|---|---|---|---|---|--------|--------|---|------------------------------------------|---------------------------------------|--|
| 1    | Nâng cấp<br>tuyến<br>đường<br>Nam Cần<br>Thảo (từ<br>QL91 đến<br>rừng tràm<br>Trà sư,<br>huyện<br>Tịnh Biên)                                                             | CP-<br>TB | KBNNAG                     | 7936153 | 292 | 20,6km                           | 2023-<br>2026 | 2663/QĐ-<br>UBND<br>03/11/2022                                                                  | 240.919 | 117.214 |         | 60.000  | 60.000  |   |   |   |   | 40.000 | 40.000 |   |   |   |   |   |   |        |        |   | Ban QLDA<br>ĐTXD KV<br>huyện Châu<br>Phú |                                       |  |
| 2    | Tuyến<br>tránh sạt<br>lở tỉnh lộ<br>954 xã<br>Phú An                                                                                                                     | PT        | KBNNAG                     | 8087122 | 292 | 1.174m                           | 2024-<br>2026 |                                                                                                 | 120.498 | 70.498  |         | 50.000  | 50.000  |   |   |   |   |        |        |   |   |   |   |   |   |        |        |   | Ban QLDA<br>ĐTXD KV<br>huyện Phú<br>Tân  |                                       |  |
| 3    | Nâng cấp,<br>mở rộng<br>đường<br>Hương lộ<br>11 (bao<br>gồm tuyến<br>chính và<br>tuyến<br>nhánh đi<br>đến trung<br>tâm xã<br>Tân Lập<br>đầu nối<br>với đường<br>tỉnh 945 | TB        | Kho bạc<br>tỉnh +<br>huyện | 7995084 | 292 | 22.094m                          | 2023-<br>2026 | 1710/QĐ-<br>UBND<br>25/10/2023                                                                  | 222.393 | 111.648 |         | 30.000  | 30.000  |   |   |   |   |        |        |   |   |   |   |   |   |        |        |   | Ban QLDA<br>ĐTXD KV<br>TX. Tịnh<br>Biên  |                                       |  |
| IX.3 | KHU<br>CÔNG<br>NGHIỆP<br>VÀ KHU<br>KINH TẾ                                                                                                                               |           |                            |         |     |                                  |               |                                                                                                 | 316.037 | 199.757 | 116.280 | 131.524 | 131.524 |   |   |   |   | 65.994 | 65.994 |   |   |   |   |   |   | 55.530 | 55.530 |   |                                          |                                       |  |
| B    | Thực hiện<br>dự án                                                                                                                                                       |           |                            |         |     |                                  |               |                                                                                                 | 316.037 | 199.757 | 116.280 | 131.524 | 131.524 |   |   |   |   | 65.994 | 65.994 |   |   |   |   |   |   | 55.530 | 55.530 |   |                                          |                                       |  |
| (1)  | Các dự án<br>chuyển<br>tiếp hoàn<br>thành<br>năm 2025                                                                                                                    |           |                            |         |     |                                  |               |                                                                                                 | 316.037 | 199.757 | 116.280 | 131.524 | 131.524 |   |   |   |   | 65.994 | 65.994 |   |   |   |   |   |   | 55.530 | 55.530 |   |                                          |                                       |  |
| b    | Dự án<br>nhóm B                                                                                                                                                          |           |                            |         |     |                                  |               |                                                                                                 | 243.411 | 127.131 | 116.280 | 101.524 | 101.524 |   |   |   |   | 65.994 | 65.994 |   |   |   |   |   |   | 35.530 | 35.530 |   |                                          |                                       |  |
| 1    | Trạm<br>kiểm soát<br>liên hợp<br>cửa khẩu<br>quốc tế<br>Vĩnh<br>Xương                                                                                                    | TC        | KBNNAG                     | 7905197 | 309 | 79.864<br>m2                     | 2021-<br>2025 | 1342/QĐ-<br>UBND<br>21/6/2021;<br>757/QĐ-<br>UBND<br>18/4/2022;<br>403/QĐ-<br>UBND<br>19/3/2024 | 243.411 | 127.131 | 116.280 | 101.524 | 101.524 |   |   |   |   | 65.994 | 65.994 |   |   |   |   |   |   | 35.530 | 35.530 |   |                                          | Ban QL<br>Khu kinh tế                 |  |
| c    | Dự án<br>nhóm C                                                                                                                                                          |           |                            |         |     |                                  |               |                                                                                                 | 72.626  | 72.626  | -       | 30.000  | 30.000  | - | - | - | - | -      | -      | - | - | - | - | - | - | 20.000 | 20.000 | - | -                                        | -                                     |  |
| 1    | Hệ thống<br>xử lý nước<br>thải tập<br>trung Khu<br>công<br>nghiệp<br>Xuân Tô<br>(giai đoạn<br>1)                                                                         | TB        | KBNNAG                     | 8067920 | 309 | 750 m <sup>3</sup> /<br>ngày đêm | 2024-<br>2026 | 1680/QĐ-<br>UBND<br>19/10/2023                                                                  | 72.626  | 72.626  |         | 30.000  | 30.000  |   |   |   |   |        |        |   |   |   |   |   |   | 20.000 | 20.000 |   |                                          | Ban QL<br>Khu kinh tế                 |  |
| IX.4 | DU<br>LỊCH                                                                                                                                                               |           |                            |         |     |                                  |               |                                                                                                 | 303.486 | 159.733 | 143.753 | 73.130  | 73.130  |   |   |   |   | 30.000 | 30.000 |   |   |   |   |   |   | 43.130 | 43.130 |   |                                          |                                       |  |
| B    | Thực hiện<br>dự án                                                                                                                                                       |           |                            |         |     |                                  |               |                                                                                                 | 303.486 | 159.733 | 143.753 | 73.130  | 73.130  |   |   |   |   | 30.000 | 30.000 |   |   |   |   |   |   | 43.130 | 43.130 |   |                                          |                                       |  |
| (2)  | Các dự án<br>chuyển<br>tiếp hoàn<br>thành sau<br>năm 2025                                                                                                                |           |                            |         |     |                                  |               |                                                                                                 | 303.486 | 159.733 | 143.753 | 73.130  | 73.130  |   |   |   |   | 30.000 | 30.000 |   |   |   |   |   |   | 43.130 | 43.130 |   |                                          |                                       |  |
| b    | Dự án<br>nhóm B                                                                                                                                                          |           |                            |         |     |                                  |               |                                                                                                 | 303.486 | 159.733 | 143.753 | 73.130  | 73.130  |   |   |   |   | 30.000 | 30.000 |   |   |   |   |   |   | 43.130 | 43.130 |   |                                          |                                       |  |
| 1    | Trung tâm<br>hội nghị<br>thành phố<br>Châu Đốc                                                                                                                           | CD        | KBNNAG                     | 7883127 | 322 | 5.500m <sup>2</sup>              | 2024-<br>2027 | 275/QĐ-<br>UBND<br>26/02/2024;<br>791/QĐ-<br>UBND<br>19/4/2022                                  | 303.486 | 159.733 | 143.753 | 73.130  | 73.130  |   |   |   |   | 30.000 | 30.000 |   |   |   |   |   |   | 43.130 | 43.130 |   |                                          | Ban QLDA<br>ĐTXD KV<br>TP Châu<br>Đốc |  |

|     |                                                                         |       |        |         |     |                                                                                |           |                        |         |         |         |        |        |   |   |   |        |        |        |   |   |  |        |        |        |   |   |   |                                |  |
|-----|-------------------------------------------------------------------------|-------|--------|---------|-----|--------------------------------------------------------------------------------|-----------|------------------------|---------|---------|---------|--------|--------|---|---|---|--------|--------|--------|---|---|--|--------|--------|--------|---|---|---|--------------------------------|--|
| X   | HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC CƠ QUAN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐVSNC, TCCT VÀ CÁC TỔ CHỨC CT-XH |       |        |         |     |                                                                                |           | 47.697                 | 35.727  |         | 23.122  | 23.122 |        |   |   |   | 10.000 | 10.000 |        |   |   |  |        | 13.038 | 13.038 |   |   |   |                                |  |
| B   | Thực hiện dự án                                                         |       |        |         |     |                                                                                |           | 47.697                 | 35.727  |         | 23.122  | 23.122 |        |   |   |   | 10.000 | 10.000 |        |   |   |  |        | 13.038 | 13.038 |   |   |   |                                |  |
| (1) | Các dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2025                               |       |        |         |     |                                                                                |           | 3.999                  | 3.122   |         | 3.122   | 3.122  |        |   |   |   | 2.000  | 2.000  |        |   |   |  |        | 1.122  | 1.122  |   |   |   |                                |  |
| c   | Dự án nhóm C                                                            |       |        |         |     |                                                                                |           | 3.999                  | 3.122   |         | 3.122   | 3.122  |        |   |   |   | 2.000  | 2.000  |        |   |   |  |        | 1.122  | 1.122  |   |   |   | Ban QLDA ĐTXD KV huyện Phú Tân |  |
| 1   | Nâng cấp cải tạo Trụ sở UBND thị trấn Chợ Vàm                           | Pt    | KBH    | 8024451 | 341 | Trụ sở làm việc, công trình phụ trợ, HTKKT (cải tạo)                           | 2023-2025 | 657/QĐ-SXD 24/7/2023   | 3.999   | 3.122   |         | 3.122  | 3.122  |   |   |   | 2.000  | 2.000  |        |   |   |  |        | 1.122  | 1.122  |   |   |   | Ban QLDA ĐTXD KV huyện Phú Tân |  |
| (2) | Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2025                           |       |        |         |     |                                                                                |           | 43.698                 | 32.605  | -       | 20.000  | 20.000 | -      | - | - | - | 8.000  | 8.000  | -      | - | - |  |        | 11.916 | 11.916 | - | - | - |                                |  |
| c   | Dự án nhóm C                                                            |       |        |         |     |                                                                                |           | 43.698                 | 32.605  | -       | 20.000  | 20.000 | -      | - | - | - | 8.000  | 8.000  | -      | - | - |  |        | 11.916 | 11.916 | - | - | - |                                |  |
| 1   | Cải tạo, sửa chữa Trụ sở làm việc Đài Phát thanh - Truyền hình An Giang | LX    | KBNNAG | 8049698 | 341 | Cải tạo công trình hiện trạng; Đầu tư mới hệ thống thiết bị điều hòa không khí | 2024-2026 | 149/QĐ-SXD 08/4/2024   | 9.916   | 9.916   |         | 10.000 | 10.000 |   |   |   | 3.000  | 3.000  |        |   |   |  |        | 6.916  | 6.916  |   |   |   | Ban QLDA ĐTXD&KV P.TĐT AG      |  |
| 2   | Trụ sở Khổi vận huyện Ủy An Phú                                         | TT.AP | KBNNAG | 8081715 | 351 | Tổng diện tích khu đất khoảng 3.903m2                                          | 2024-2026 | 472/QĐ-UBND 27/3/2024  | 33.782  | 22.689  |         | 10.000 | 10.000 |   |   |   | 5.000  | 5.000  |        |   |   |  |        | 5.000  | 5.000  |   |   |   | Ban QLDA ĐTXD KV huyện An Phú  |  |
| XI  | XÃ HỘI                                                                  |       |        |         |     |                                                                                |           | 482.011                | 54.776  | 427.235 | 54.776  |        | 54.776 |   |   |   | 12.560 |        | 12.560 |   |   |  | 12.972 |        | 12.972 |   |   |   |                                |  |
| B   | Thực hiện dự án                                                         |       |        |         |     |                                                                                |           | 482.011                | 54.776  | 427.235 | 54.776  |        | 54.776 |   |   |   | 12.560 |        | 12.560 |   |   |  | 12.972 |        | 12.972 |   |   |   |                                |  |
| (2) | Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2025                           |       |        |         |     |                                                                                |           | 482.011                | 54.776  | 427.235 | 54.776  |        | 54.776 |   |   |   | 12.560 |        | 12.560 |   |   |  | 12.972 |        | 12.972 |   |   |   |                                |  |
| c   | Dự án nhóm C                                                            |       |        |         |     |                                                                                |           | 482.011                | 54.776  | 427.235 | 54.776  |        | 54.776 |   |   |   | 12.560 |        | 12.560 |   |   |  | 12.972 |        | 12.972 |   |   |   |                                |  |
| 1   | Đổi ứng thực hiện Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững                 |       |        |         |     |                                                                                | 2022-2025 | 2031/QĐ-UBND 15/8/2022 | 293.257 | 33.929  | 259.328 | 33.929 | 33.929 |   |   |   |        |        |        |   |   |  | 4.685  |        | 4.685  |   |   |   | Chung các lĩnh vực             |  |

|   |                                                                                                |  |  |  |  |  |           |                                                       |         |        |         |         |         |        |  |  |  |        |  |        |  |  |  |  |        |        |       |  |  |              |                    |  |
|---|------------------------------------------------------------------------------------------------|--|--|--|--|--|-----------|-------------------------------------------------------|---------|--------|---------|---------|---------|--------|--|--|--|--------|--|--------|--|--|--|--|--------|--------|-------|--|--|--------------|--------------------|--|
| 2 | Đổi ứng thực hiện Chương trình MTQG phát triển KTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi |  |  |  |  |  | 2022-2025 | 929/QĐ-UBND<br>27/6/2023<br>2394/QĐ-UBND<br>30/9/2022 | 188.754 | 20.847 | 167.907 | 20.847  |         | 20.847 |  |  |  | 12.560 |  | 12.560 |  |  |  |  | 8.287  |        | 8.287 |  |  |              | Chung các lĩnh vực |  |
| B | BỘ TRÍ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ KHÁC                                                                 |  |  |  |  |  |           |                                                       |         |        |         | 252.210 | 247.210 | 5.000  |  |  |  |        |  |        |  |  |  |  | 33.400 | 33.400 |       |  |  |              |                    |  |
| 1 | Trả nợ gốc và lãi vay                                                                          |  |  |  |  |  |           |                                                       |         |        |         | 182.210 | 182.210 |        |  |  |  |        |  |        |  |  |  |  | 23.400 | 23.400 |       |  |  | Sở Tài chính |                    |  |
| 2 | Thanh toán công nợ sau quyết toán (bao gồm chi phí quyết toán)                                 |  |  |  |  |  |           |                                                       |         |        |         | 70.000  | 65.000  | 5.000  |  |  |  |        |  |        |  |  |  |  | 10.000 | 10.000 |       |  |  | Sở Tài chính |                    |  |